LỜI NÓI ĐẦU

Sổ tay học vụ cao học - nghiên cứu sinh (sau đây gọi tắt là Sổ tay) được phát hành vào đầu mỗi năm học, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết về đào tạo sau đại học (SĐH) của Trường Đại Học Bách Khoa (ĐHBK) - Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh (ĐHQG TP.HCM) để học viên cao học (HV) và nghiên cứu sinh (NCS) hoạch định, tổ chức công việc học tập của mình một cách hợp lý nhất.

Sổ tay năm học 2005 – 2006 bao gồm các phần nội dung chính:

- Danh mục chương trình đào tạo sau đại học
- Chương trình đào tạo thạc sĩ
- Quy định học vụ
- Quy trình quản lý học vụ
- Các biểu mẫu học vụ thường sử dụng
- Hệ thống thư viện – cơ sở dữ liệu trực tuyến
- Cơ sở vật chất Phòng thí nghiệm
- Biểu đồ kế hoạch học tập cao học

Để công tác học vụ SĐH được vận hành một cách hiệu quả, HV và NCS cần tìm hiểu chi tiết về nội dung và thực hiện đầy đủ qui chế, qui định được hướng dẫn trong Sổ tay này hoặc trên mạng theo địa chỉ của Phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng ĐT-SĐH), Trường Đại Học Bách Khoa: **http://www.rd.hcmut.edu.vn**

Mọi ý kiến đóng góp và thắc mắc về đào tạo SĐH xin gửi bằng E-mail theo địa chỉ : **sdh@hcmut.edu.vn** hoặc liên hệ với thư ký học vụ Cao học (Cô Nguyễn Thị Ngọc Dung), điện thoại: 08-8647256 (ext: 5262) hoặc chuyên viên học vụ Nghiên cứu sinh (Cô Nguyễn Liêm Ngoan), điện thoại: 08-8647256 (ext: 5263).

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU.....3

A. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

- Danh mục chuyên ngành đào tạo SĐH 7
- Quy mô tuyển sinh và đào tạo SĐH.....13
- Chương trình liên kết đào tạo SĐH với nước ngoài.....14

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ.....15

C. QUY ĐỊNH HỌC VỤ

- Học vụ cao học 63
- Học vụ nghiên cứu sinh 73

D. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỌC VỤ

- Đăng ký môn học – Đóng học phí 80
- Giao đề tài luận văn thạc sĩ 81
- Thực hiện luận văn – Bảo vệ luận văn.....82
- Thủ tục cấp bằng – Nhận bằng.....83

E. CÁC BIỂU MẪU HỌC VỤ THƯỜNG SỬ DỤNG.....83

F. HỆ THỐNG THƯ VIỆN – CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN 101

G. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG THÍ NGHIỆM 111

H. BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH HỌC TẬP CAO HỌC 115

A. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Trang

A. 1 Danh mục chuyên ngành đào tạo SĐH..... 7

A.2 Quy mô tuyển sinh và đào tạo SĐH 13

A. 3 Chương trình liên kết đào tạo SĐH với nước ngoài 14

A. 1 DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
	6034	**KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ**	**6234**	**KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ**	
1.	603405	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	62340501	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	***Khoa Quản lý công nghiệp*** Tầng trệt nhà B 10 ThS. Cao Hào Thi ĐT: 8647256 (ext: 5609)
	6042	**KHOA HỌC SỰ SỐNG**	**6242**	**KHOA HỌC SỰ SỐNG**	
2.	604280	Công nghệ sinh học (Biology Engineering)			***BM. Công nghệ sinh học*** Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng 1 nhà B 2 PGS. TS Nguyễn Đức Lượng ĐT: 8647256 (ext: 5679)
	6044	**KHOA HỌC TỰ NHIÊN**	**6244**	**KHOA HỌC TỰ NHIÊN**	
		Vật lý			
3.	604417	Vật lý kỹ thuật (Technical Physics)			***BM. Vật lý kỹ thuật y sinh*** Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 TS. Huỳnh Quang Linh ĐT: 8647256 (ext: 5309)
		Địa chất			
			62445505	Địa kiến tạo (Geotectonics)	***BM. Kỹ thuật Địa chất dầu khí*** Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 PGS. TS La Thị Chích ĐT: 8647256 (ext: 5772)
			62445501	Địa chất đệ tứ (Quaternary Geology)	***BM. Địa môi trường*** Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ThS. Võ Việt Văn ĐT: 8647256 (ext: 5773)
			62445710	Địa hóa học (Geochemistry)	
4.	604459	Địa chất khoáng sản thăm dò (Mineral Geology & Exploration Engineering)			
5.	604467	Địa chất môi trường (Environmental Geology)			
6.	604468	Địa kỹ thuật (Geotechnical Engineering)	62446501	Địa chất công trình (Construction Geology)	***BM. Địa kỹ thuật*** Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 TS. Nguyễn Mạnh Thủy ĐT: 8647256 (ext: 5770)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Địa lý tự nhiên			
7.	604476	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý (Mapping, Remote Sensing & GIS)			***BM. Địa tin học*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Lê Văn Trung ĐT: 8647256 (ext: 5555)
	6046	**TOÁN VÀ THỐNG KÊ**			
8.	604636	Toán ứng dụng (Applied Mathemathics)			***BM. Toán ứng dụng*** Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 TS. Nguyễn Đình Huy ĐT: 8647256 (ext: 5305)
	6048	**KHOA HỌC MÁY TÍNH**	**6248**	**KHOA HỌC MÁY TÍNH**	
9.	604801	Khoa học máy tính (Computer Science)	62480101	Khoa học máy tính (Computer Science)	***Khoa Công nghệ thông tin*** Tầng trệt nhà A 3 TS. Cao Hoàng Trụ ĐT: 8647256 (ext: 5847)
	6052	**KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ**	**6252**	**KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ**	
		Kỹ thuật cơ khí			
10.	605202	Cơ học kỹ thuật (Engineering Mechanics)	60520201	Cơ học kỹ thuật (Engineering Mechanics)	***BM. Cơ kỹ thuật*** Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 TS. Trương Tích Thiện ĐT: 8647256 (ext: 5306)
11.	605204	Công nghệ chế tạo máy (Manufacturing Engineering)	60520401	Công nghệ chế tạo máy (Manufacturing Engineering)	***BM. Chế tạo máy***. Khoa Cơ khí. Tầng trệt nhà B 11 PGS. TS Trần Doãn Sơn ĐT: 8647256 (ext: 5875)
			62520415	Kỹ thuật máy công cụ (Machine Tools Engineering)	
			62520405	Công nghệ tạo hình vật liệu (Metal Forming Processes)	***BM. Thiết bị và công nghệ vật liệu cơ khí***. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 TS. Lưu Phương Minh ĐT: 8647256 (ext: 5892)
12.	605205	Kỹ thuật chế tạo phôi (Metal Forming Processes)			
13.	605206	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Industrial Systems Engineering)			***BM. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp***. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 PGS. TS Hồ Thanh Phong ĐT: 8647256 (ext: 5879)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Kỹ thuật máy và thiết bị			
14.	605210	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển (Construction Machinery and Handling Equipment Engineering)	62521005	Kỹ thuật máy nâng, máy vận chuyển liên tục (Construction Machinery and Handling Equipment Engineering)	***BM. Cơ giới hóa xí nghiệp và xây dựng***. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 TS. Nguyễn Hồng Ngân ĐT: 8647256 (ext: 5869)
			62521801	Kỹ thuật máy và thiết bị chế biến thực phẩm (Foods Machinery & Equipment for Industry)	***BM. Máy - Thiết bị.*** Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí Tầng trệt nhà B 2 ThS. Vũ Bá Minh ĐT: 8647256 (ext: 5680)
		Kỹ thuật cơ khí năng lượng			
15.	605235	Kỹ thuật ôtô, máy kéo (Automobiles and Tractors Engineering)	62523501	Kỹ thuật ôtô, máy kéo (Automobiles and Tractors Engineering)	***BM. Kỹ thuật ôtô – máy động lực***. Khoa Kỹ thuật Giao thông. Tầng trệt nhà C 3 TS. Nguyễn Hữu Hường ĐT: 8647256 (ext: 5650)
		Kỹ thuật điện			
16.	605250	Thiết bị, mạng và nhà máy điện (Power System Engineering)	62525005	Mạng và hệ thống điện (Power System Engineering)	***BM. Hệ thống điện*** Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 1 TS. Nguyễn Hoàng Việt ĐT: 8647256 (ext: 5730)
			62525010	Nhà máy điện (Power Stations)	
			62525001	Thiết bị điện (Electrical Equipments)	***BM. Thiết bị điện*** Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 1 TS. Nguyễn Hữu Phúc ĐT: 8647256 (ext: 5757)
		Tự động hóa và điều khiển			
17.	605260	Tự động hóa (Control & Automation Engineering)	62526001	Tự động hóa (Control & Automation Engineering)	***BM. Điều khiển tự động*** Khoa Điện - Điện tử Tầng 1 nhà B 3 TS. Nguyễn Đức Thành ĐT: 8647256 (ext: 5727)
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông			
18.	605270	Kỹ thuật điện tử (Electronics Engineering)	62527001	Kỹ thuật điện tử (Electronics Engineering)	***BM. Viễn thông*** Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 3 TS. Phạm Hồng Liên ĐT: 8647256 (ext: 5707)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Công nghệ hóa học			
19.	605275	Công nghệ hóa học (Chemical Engineering)			***BM. Công nghệ hóa lý*** Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 PGS. TS Mai Hữu Khiêm ĐT: 8647256 (ext: 5682)
			62527501	Công nghệ hóa học các chất vô cơ (Inorganic Substances Chemical Engineering)	***BM. Công nghệ vô cơ*** Khoa Công nghệ hóa học - dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 TS. Hoàng Đông Nam ĐT: 8647256 (ext: 5688)
			62527505	Công nghệ hóa học các chất hữu cơ (Organic Substances Chemical Engineering)	***BM. Công nghệ hữu cơ*** Khoa Công nghệ hóa học - dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 TS. Nguyễn Thị Ngọc Bích ĐT: 8647256 (ext: 5681)
			62527510	Công nghệ hóa dầu và lọc dầu (Refinery & Petrochemical Engineering)	***BM. Công nghệ chế biến dầu khí***. Khoa Công nghệ hóa học - dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 ThS. Dương Thành Trung ĐT: 8647256 (ext: 5687)
			62527601	Công nghệ điện hóa và bảo vệ kim loại (Electrochemical & Metal Protection Engineering)	***BM. Công nghệ hóa lý*** Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 PGS. TS Mai Hữu Khiêm ĐT: 8647256 (ext: 5682)
20.	605277	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học (Machinery & Equipment of Chemical Engineering)	62527701	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học (Machinery & Equipment of Chemical Engineering)	***BM. Máy - Thiết bị***. Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí Tầng trệt nhà B 2 ThS. Vũ Bá Minh ĐT: 8647256 (ext: 5680)
		Công nghệ nhiệt			
21.	605280	Công nghệ nhiệt (Thermal Engineering)	62528001	Công nghệ và thiết bị nhiệt (Thermal Engineering)	***BM. Công nghệ nhiệt lạnh*** Khoa Cơ khí. Phía sau nhà B6 PGS. TS Lê Chí Hiệp ĐT: 8647256 (ext: 5897)
			62528005	Công nghệ và thiết bị lạnh (Refrigeration Engineering)	
		Kỹ thuật trắc địa			
22.	605285	Kỹ thuật trắc địa (Geomatics Engineering)	62528505	Trắc địa ảnh và viễn thám (Photogrammetry and Remote Sensing)	***BM. Địa tin học*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Lê Văn Trung ĐT: 8647256 (ext: 5555)
			62528510	Trắc địa cao cấp (Geodesy)	
			62528520	Bản đồ (Cartography)	

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Công nghệ vật liệu			
23.	605290	Công nghệ vật liệu vô cơ (Technology of Inorganic Materials)			***BM. Công nghệ vật liệu*** Silicat. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 TS. Đỗ Quang Minh ĐT: 8647256 (ext: 5805)
24.	605291	Công nghệ vật liệu kim loại (Technology of Metallic Materials)			***BM. Công nghệ vật liệu kim loại và hợp kim***. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 TS. Nguyễn Ngọc Hà ĐT: 8647256 (ext: 5811)
25.	605294	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp (Technology of High Molecular and Composite Materials)	60529401	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp (Technology of High Molecular and Composite Materials)	***BM. Công nghệ vật liệu Polyme***. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 GS. TS. Nguyễn Hữu Niếu ĐT: 8647256 (ext: 5809)
	6053	**MỎ VÀ KHAI THÁC**			
26.	605350	Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí (Petroleum Drilling and Production Engineering)			***BM. Công nghệ khoan và khai thác dầu khí*** Khoa Địa chất - dầu khí. Tầng trệt nhà B 8 ThS. Trịnh Hữu Tuấn ĐT: 8647256 (ext: 5767)
	6054	**CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN**	**6254**	**CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN**	
27.	605402	Công nghệ thực phẩm và đồ uống (Foods Science & Technology)	62540201	Chế biến thực phẩm và đồ uống (Foods & Beverage Processing Engineering)	***BM. Công nghệ thực phẩm*** Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng 2 nhà B 2 TS. Lê Văn Việt Mẫn ĐT: 8647256 (ext: 5677)
	6058	**XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC**	**6258**	**XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC**	
28.	605820	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (Civil Engineering)	62582001	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (Civil Engineering)	***BM. Công trình*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ThS. Ngô Vi Long ĐT: 8647256 (ext: 5559)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
29.	605825	Xây dựng cầu, hầm (Bridges, Tunnels Construction)	62582501	Xây dựng cầu, hầm (Bridges, Tunnels Construction)	***BM. Cầu đường*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Lê Thị Bích Thủy ĐT: 8647256 (ext: 5582)
30.	605830	Xây dựng đường ôtô và đường thành phố (Road & Railways Construction)	62583001	Xây dựng đường ôtô và đường thành phố (Road & Railways Construction)	
31.	605840	Xây dựng công trình thủy (Water Resources Engineering)	62584001	Xây dựng công trình thủy (Water Resources Engineering)	***BM. Kỹ thuật tài nguyên nước.*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng. Tầng trệt nhà B 6 TS. Huỳnh Thanh Sơn ĐT: 8647256 (ext: 5551)
			62587001	Cấp thoát nước (Water Supplying & Draining)	
			62623001	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước (Water Resources Planning & Management)	
32.	605845	Xây dựng công trình biển (Coastal Engineering)	62584501	Xây dựng công trình biển (Coastal Engineering)	***BM. Cảng – công trình biển*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Ngô Nhật Hưng ĐT: 8647256 (ext: 5556)
33.	605860	Địa kỹ thuật xây dựng (Construction Geotechnics)	62586001	Địa kỹ thuật xây dựng (Construction Geotechnics)	***BM. Địa cơ nền móng*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ThS. Võ Phán ĐT: 8647256 (ext: 5583)
34.	605880	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng (Construction Materials & Technology)			***BM. Vật liệu xây dựng*** Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ThS. Nguyễn Hùng Thắng ĐT: 8647256 (ext: 5575)
35.	605890	Công nghệ và Quản lý xây dựng (Construction Technology & Management)			***BM. Thi công***. Khoa Kỹ thuật Xây dựng. Tầng trệt nhà B 6 TS. Ngô Quang Tường ĐT: 8647256 (ext: 5557)
	6085	**MÔI TRƯỜNG & BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			
36.	608506	Công nghệ môi trường (Environmental Technology)			***BM. Kỹ thuật môi trường*** Khoa Môi trường Tầng trệt nhà B 9 TS. Nguyễn Phước Dân ĐT: 8647256 (ext: 5629)
37.	608510	Quản lý môi trường (Environmental Management)			***BM. Quản lý môi trường*** Khoa Môi trường Tầng trệt nhà B 9 ThS. Nguyễn Thị Vân Hà ĐT: 8647256 (ext: 5629)

Số chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: **37;** Số chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: **38**

A. 2 QUY MÔ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

(không bao gồm các chương trình liên kết đào tạo SĐH với nước ngoài)

Bảng 1: Quy mô tuyển sinh toàn Trường

TT	KHÓA	Tuyển sinh ĐÀO TẠO THẠC SĨ	Tuyển sinh ĐÀO TẠO TIẾN SĨ
	Tổng các năm trước 1990		46
1.	1990	68	6
2.	1991	38	2
3.	1992	38	3
4.	1993	21	1
5.	1994	70	5
6.	1995	110	7
7.	1996	190	16
8.	1997	133	11
9.	1998	128	0
10.	1999	223	12
11.	2000	256	13
12.	2001	371	6
13.	2002	480	13
14.	2003	566	18
15.	2004	604	30
16.	2005	676	24
	Tổng số	**3972**	**213**

Bảng 2: Quy mô tuyển sinh theo khoa chuyên môn

TT	Khoa chuyên môn	2001		2002		2003		2004		2005	
		ThS	TS	ThS	TS	ThS	TS	ThS	TS	ThS	TS
1	Cơ khí	19	1	33	3	43	2	59	2	65	4
2	Công nghệ thông tin	30		26	1	27	3	32	2	39	
3	Công nghệ hóa học - Dầu khí	61	1	74	2	89	4	73	6	79	6
4	Công nghệ vật liệu	1	1	8		22	1	23	1	16	
5	Điện - Điện tử	80	1	95	3	121	4	126	7	104	3
6	Địa chất - Dầu khí	5	1	5		7		10	2	17	3
7	Khoa học ứng dụng	1		9		6	2	12		19	2
8	Kỹ thuật Xây dựng	115	1	149	1	176	2	182	10	195	3
9	Kỹ thuật Giao thông			8		9		4		13	
10	Môi trường							11		52	
11	Quản lý công nghiệp	59		73	3	66	1	72	1	77	3
	Tổng cộng	**371**	**6**	**480**	**13**	**566**	**18**	**604**	**30**	**676**	**24**

A. 3 CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO SĐH VỚI NƯỚC NGOÀI

TT	CHƯƠNG TRÌNH	CƠ SỞ LIÊN KẾT	NGÀNH ĐÀO TẠO	THỜI GIAN LIÊN KẾT
1.	**SAV** (Swiss – AIT – Vietnam)	Chính phủ Thụy Sĩ và Học viện Công nghệ Á Châu (AIT)	Quản trị kinh doanh	Giai đoạn 1: 1992-1997 Giai đoạn 2: 1997-2001 Giai đoạn 3: 2001-2005
2.	**EMMC**	Đại Học Liège, Vương Quốc Bỉ	Cơ học trong Xây dựng và Cơ học trong Kỹ thuật hàng không	Giai đoạn 1: 1995-2000 Giai đoạn 2: 2001-2005
3.	**Maastricht MBA**	Trường Quản lý Maastricht, Hà Lan	Quản trị kinh doanh	Giai đoạn 1: 1998-2003
4.	**ASIA IT&C**	Cộng đồng Châu Âu	Mô hình hóa môi trường liên tục	Giai đoạn 1: 2001-2003
5.	**AIT – Bưu điện TP.HCM**	Bưu điện TP.HCM và Học viện công nghệ Á Châu (AIT)	Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Hệ thống thông tin quản lý	Giai đoạn 1: 2001-2002
6.	**ĐHBK – USQ**	Đại học Nam Queensland (University of Southern Queensland - USQ) Australia	- Kỹ thuật nông nghiệp & môi trường - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật tính toán - Kỹ thuật điện, điện tử và máy tính - Cơ học lưu chất, lưu biến học, nhiệt chất lỏng - Trắc địa, GIS và quy hoạch - Cơ học, vật liệu và cấu trúc - Cơ điện tử và điều khiển	Từ năm 2003
7.	**ĐHBK – UWA**	Đại học Tây Úc (University of Western Australia – UWA)	Hệ thống điện	Giai đoạn 1: 2004-2009
8.	**ĐHBK - ĐH Heriot – Watt**	ĐH Heriot – Watt UK	- Khoa học thực phẩm - Khai thác và chế biến dầu khí	Dự kiến từ năm 2005
9.	**ĐHBK – ĐH Middlesex**	ĐH Middlesex UK	Hệ thống thông tin quản lý	Dự kiến từ năm 2005

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Trang

B.1 Đề cương môn Anh văn 17

B.2 Đề cương môn Triết học 21

B.3 Chương trình khung các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ

1. Quản trị kinh doanh 27
2. Khoa học máy tính 28
3. Kỹ thuật ôtô, máy kéo 29
4. Vật lý kỹ thuật 30
5. Toán ứng dụng 31
6. Cơ học kỹ thuật 32
7. Công nghệ vật liệu vô cơ 33
8. Công nghệ vật liệu kim loại 33
9. Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp 33
10. Công nghệ môi trường 35
11. Quản lý môi trường 36
12. Địa chất khoáng sản, thăm dò 37
13. Địa chất môi trường 38
14. Địa kỹ thuật 39
15. Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí 40
16. Công nghệ chế tạo máy 41
17. Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển 42
18. Kỹ thuật chế tạo phôi 43
19. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 44
20. Công nghệ nhiệt 45
21. Thiết bị, mạng và nhà máy điện 46
22. Tự động hóa 47
23. Kỹ thuật điện tử 48
24. Công nghệ sinh học 49
25. Công nghệ hóa học 50
26. Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học 51
27. Công nghệ thực phẩm và đồ uống 52

28. Xây dựng dân dụng và công nghiệp 53
29. Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý 54
30. Kỹ thuật trắc địa 55
31. Xây dựng cầu, hầm 56
32. Xây dựng đường ôtô và đường thành phố 56
33. Xây dựng công trình thủy 57
34. Xây dựng công trình biển 58
35. Địa kỹ thuật xây dựng 59
36. Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng 60
37. Công nghệ và quản lý xây dựng 61

B.1 ĐỀ CƯƠNG MÔN ANH VĂN 1 (150300001); ANH VĂN 2 (150300002)

***1. Tên môn học* :** **Anh Văn 1, Anh văn 2**

2. Giảng viên môn học :

GVC. Nhan Cẩm Hoa
ThS. Đặng Trần Phong
ThS. Nguyễn Công Trí
ThS. Huỳnh Thị Bích Ngọc
ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga
ThS. Nguyễn Phạm Duy Anh
ThS. Lưu Trọng Tuấn
ThS. Nguyễn Hoàng Tuấn

3. Đơn vị phụ trách :

Trung Tâm Ngoại Ngữ – Trường Đại Học Bách Khoa

4. Mô tả môn học :

Anh Văn 1

- HV sẽ được rèn luyện 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc -Viết.
- Sau khi hoàn tất môn học, HV có thể :
  - Nghe - Nói: hội thoại giao tiếp, giải thích công việc hàng ngày, miêu tả công việc, dự án, kế hoạch.
  - Đọc - Viết: hiểu các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cơ bản, sử dụng từ điển để đọc hiểu văn bản kỹ thuật , viết thư, bản ghi nhớ và đơn xin việc.

Anh Văn 2

- HV sẽ tiếp tục được rèn luyện 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết ở trình độ cao hơn.
- Sau khi hoàn tất môn học, HV có khả năng:
  - Nghe – Nói: Giải thích các vấn đề liên quan đến công việc, thảo luận các sự kiện thường ngày, nghe tin vắn qua đài, trình bày ngắn với sự chuẩn bị trước.
  - Đọc – Viết: Đọc các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, báo, tạp chí bằng Tiếng Anh, viết các tóm tắt, thư từ và báo cáo.
- Học viên sẽ làm việc theo nhóm chuyên ngành để thực tập viết báo cáo, và thuyết trình về chuyên ngành của mình.

5. Nội dung môn học :

Giáo trình chính:

Liz & John Soars, New Headway, Upper-Intermediate, OUP 2000.

- Student's book
- Workbook
- Cassette tapes

ANH VĂN 1 (từ Unit 1 đến Unit 6. Thời lượng: 60 tiết)

∗ Language functions and Skills:

- Expressing past events, recent activities and completed actions
- Expressing future intentions, future facts
- Discussing the pros and cons
- Drawing conclusions and making recommendations
- Expressing purpose, cause and result and giving reasons
- Expressing interest and surprise
- Expressing quantity
- Using social expressions
- Making conversations
- Discussing feelings
- Listening to lectures and taking notes
- Listening for key points
- Listening to details
- Distinguishing facts and opinions

∗ Grammar and Structure

- Verb tenses
- Active and passive
- Quantity expressions
- Countable and uncountable nouns
- Subordinate clauses
- Participles
- Infinitives
- Compound nouns
- Word formation
- Synonyms and antonyms
- Suffixes and prefixes

∗ Topics:

- Emigration
- Travel
- Tourism
- Earliest memories
- Biography
- Books
- Business and trade - Import - Export - International Markets
- Marriage
- Advertisement
- Family

ANH VĂN 2 (từ Unit 7 đến Unit 12. Thời lượng: 60 tiết)

∗ Language functions and Skills:

- Understanding and using soundbites
- Contrasting ideas
- Making sentences stronger
- Using exaggeration and understatement

- Expressing habit and time
- Hypothesizing
- Commenting
- Giving a short talk
- Conversation skills: Follow-up questions and reacting to information
- Summarising
- Paragraph constructions
- Linking ideas
- Listening and Reading for specific information
- Deducing meaning through context
- Writing essays and reports

∗ Grammar and Structure:

- Verb patterns
- Reduced infinitives
- Modal auxiliary verbs
- Conjunctions
- Present and past habits
- Conditional Sentences
- Noun phrases
- Articles and determiners
- Homophones and homonyms

∗ Topics:

- Domestic life
- Things you couldn't live without
- Lives of famous people
- Radio programmes
- Attitudes to money
- Homelessness
- World's greatest artists
- How the atomic bomb changed history
- Great events of the twentieth century
- Careers

6. Giáo trình giảng dạy:*Longman Preparation series for the TOEIC Test.*

- Introductory Course
- Advanced Course
- More Practice Tests

7. Tài liệu tham khảo:

- How to prepare for the TOEIC Test (Barron's)
- Complete Guide to TOEIC (by Bruce Rogers)
- Oxford Preparation Guide to TOEIC
- Official Guide to TOEIC (Peterson's)
- Prentice Hall Preparation Guide to TOEIC

8. Phương pháp đánh giá môn học:

Môn học	Phương pháp đánh giá	Số lần	Trọng số
Anh Văn 1	Kiểm tra giữa kỳ (Nghe - Đọc hiểu)	1	20%
	Thi cuối kỳ (Nghe - Đọc hiểu)	1	80%
Anh Văn 2	Thi TOEIC	1	100%

QUY ĐỊNH TỔ CHỨC LỚP GIẢNG DẠY ANH VĂN

1. ***Đối tượng được miễn học môn Anh văn 1&2*** (nhưng vẫn phải thi kết thúc môn học)
   HV có một trong các chứng nhận sau được xét miễn môn học Anh văn 1 & 2:
   - TOEIC **≥ 600;** TOEFL International **≥ 500**; IELTS **≥ 5.5**
   - Bằng Cử nhân Anh Văn hệ chính qui;
   - Bằng Cử nhân Anh Văn hệ tại chức loại khá.

2. ***Xếp lớp:***
   Căn cứ kết quả thi tuyển SĐH môn Anh Văn khóa 2005, HV được xếp lớp học các học phần Anh văn như sau:
   - HV có điểm thi tuyển sinh **≥ 80**: học lớp Anh văn 2;
   - HV có điểm thi **< 80**: học lớp Anh Văn 1 & Anh văn 2.

3. ***Thi kết thúc môn học:***

   3. 1 Nội dung thi và đánh giá kết quả:
   - Nội dung thi theo chương trình TOEIC của ETS – Hoa Kỳ, gồm 200 câu hỏi trắc nghiệm chia thành 2 phần: Nghe hiểu và Đọc hiểu.
   - HV có điểm thi ≥ 600 được công nhận hoàn tất môn Anh Văn chương trình cao học và được cấp chứng chỉ TOEIC do ETS – Hoa Kỳ cấp có giá trị trong 02 năm.
   - HV có điểm thi < 600 phải thi lại môn Anh văn vào kỳ thi kế tiếp.

   3. 2 Đối tượng dự thi:
   - Tất cả HV Cao học, HV Bồi dưỡng SĐH đều có quyền đăng ký dự thi;
   - Trường hợp HV đạt điểm thi kết thúc môn học (**≥ 600)** nhưng chưa đăng ký học Anh văn 1 hoặc Anh văn 2 cũng được công nhận hoàn tất môn Anh văn của chương trình cao học.

   3. 3 Tổ chức thi:
   - Tổ chức mỗi năm 02 đợt thi;
   - Thời gian cụ thể sẽ do Phòng ĐT-SĐH và Trung tâm ngoại ngữ quyết định
   - Phòng ĐT-SĐH chịu trách nhiệm chính tổ chức thi
   - Trung tâm ngoại ngữ phối hợp với TOEIC Việt Nam chịu trách nhiệm về chuyên môn
   - TOEIC giám sát qui trình thi theo chuẩn Quốc tế.

B.2 ĐỀ CƯƠNG MÔN TRIẾT HỌC (340000000)

1. Tên môn học: **Triết học**

2. Giảng viên môn học:

PGS. TS Nguyễn Quang Điển
PGS. TS Đinh Ngọc Thạch
TS. Đào Duy Thanh
TS. Vũ Văn Gầu

3. Đơn vị phụ trách:

- **Phòng Đào tạo SĐH, Trường ĐHBK**
- **Khoa Triết học, Trường ĐH KHXH & NV**

4. Giới thiệu môn học:

4.1 Mục đích:

Chương trình Triết học dùng cho HV cao học và NCS không thuộc chuyên ngành Triết học nhằm nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt là nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn.

4.2 Yêu cầu:

- Kế thừa những kiến thức đã có của trình độ đào tạo ĐH và phát triển sâu thêm những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin
- Trên cơ sở những nội dung cơ bản về lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin, chương trình được bổ sung, phát triển nhằm nâng cao tính hiện đại gắn liền với các thành tựu mới của khoa học và công nghệ, với những vấn đề của thời đại và của đất nước đang đặt ra
- Nâng cao năng lực cho HV và NCS trong việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào những vấn đề thực tiễn đất nước đang đặt ra cũng như trong học tập, nghiên cứu và trong lĩnh vực công tác của mình.

5. Nội dung môn học:

Chương I. Khái luận về Triết học và lịch sử Triết học (2 tiết)

1. Triết học - chức năng thế giới quan và phương pháp luận của Triết học

- Khái niệm triết học và nguồn gốc của triết học;
- Chức năng thế giới quan và phương pháp luận của triết học.

2. Vấn đề cơ bản của triết học và các trường phái triết học

- Vấn đề cơ bản của triết học;
- Các trường phái triết học.

3. Biện chứng và siêu hình

- Phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng;
- Các hình thức cơ bản của phép biện chứng.

4. Lịch sử triết học và sự phân kỳ lịch sử triết học

- Khái niệm lịch sử triết học;
- Các tính quy luật phát triển của lịch sử triết học;
- Phân kỳ lịch sử triết học.

Chương II. Khái lược lịch sử triết học phương Đông cổ - trung đại (10 tiết)

1. Triết học Ấn Độ cổ - trung đại

- Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học Ấn Độ cổ - trung đại;
- Những tư tưởng cơ bản của triết học Ấn Độ cổ - trung đại;
- Một số kết luận về triết học Ấn Độ cổ - trung đại.

2. Triết học Trung Quốc cổ - trung đại

- Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học Trung Quốc cổ - trung đại;
- Tư tưởng triết học của một số trường phái thời cổ đại;
- Diễn biến của tư tưởng triết học cổ đại trong xã hội phong kiến Trung Quốc;
- Một số kết luận về triết học Trung Quốc cổ - trung đại.

3. Khái lược về lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

- Điều kiện lịch sử và nét đặc thù về tư tưởng triết học Việt Nam;
- Một số nội dung cơ bản của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam;
- Sự kế thừa và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam của Hồ Chí Minh.

Chương III. Khái lược lịch sử triết học phương Tây (10 tiết)

1. Triết học Hy Lạp cổ đại

- Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học Hy Lạp cổ đại;
- Tư tưởng Triết học Hy Lạp cổ đại;
- Một số kết luận về triết học Hy Lạp cổ đại.

2. Triết học Tây Âu thời trung cổ

- Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học Tây Âu thời trung cổ;
- Tư tưởng Triết học Tây Âu thời trung cổ;
- Một số kết luận về triết học Tây Âu thời trung cổ.

3. Triết học Tây Âu thời phục hưng và cận đại (XVII – XVIII)

- Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học Tây Âu thời phục hưng và cận đại;
- Triết học Tây Âu thời phục hưng và cận đại (XVII – XVIII);
- Một số kết luận về triết học Tây Âu thời phục hưng và cận đại (XVII – XVIII).

4. Triết học cổ điển Đức

- Điều kiện ra đời và nét đặc thù của triết học cổ điển Đức;
- Tư tưởng Triết học cổ điển Đức qua các đại biểu xuất sắc (3 đại biểu: Cantơ; Hêghen; Phoi-ơ-bắc)

- Một số kết luận về triết học cổ điển Đức.

5. *Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại*

- Tình hình kinh tế xã hội cuối thế kỷ XIX đầu XX;
- Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại;
- Một số kết luận về triết học phương Tây hiện đại.

Chương IV. Khái lược lịch sử triết học Mác - Lênin (14 tiết)

1. *Điều kiện ra đời Triết học Mác*

- Điều kiện kinh tế - xã hội;
- Tiền đề lý luận;
- Tiền đề khoa học tự nhiên.

2. *Những giai đoạn chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác - Lênin*

- Giai đoạn Mác - Angghen;
- Lênin phát triển triết học Mác;
- Thực chất của cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện, Lênin phát triển
- Triết học Mác – Lênin trong thời đại hiện nay.

Chương V. Thế giới quan duy vật biện chứng – vai trò của nó trong nhận thức và thực tiễn (8 tiết)

1. *Thế giới quan và thế giới quan duy vật*

- Thế giới quan và các hình thức cơ bản của thế giới quan;
- Thế giới quan duy vật và lịch sử phát triển thế giới quan duy vật.

2. *Thế giới quan duy vật và biện chứng*

- Nội dung của thế giới quan duy vật biện chứng;
- Bản chất của thế giới quan duy vật biện chứng.

3. *Những nguyên tắc phương pháp luận của thế giớI quan duy vật biện chứng và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*

- Các nguyên tắc phương pháp luận;
- Vận dụng vào cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Chương VI. Phép biện chứng duy vật – phương pháp luận nhận thức khoa học và thực tiễn (10 tiết)

1. *Khái niệm phép biện chứng và khái quát lịch sử phát triển phép biện chứng*

- Khái niệm phép biện chứng;
- Khái quát lịch sử phát triển của phép biện chứng.

2. *Nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật – tính khoa học và tính cách mạng của nó*

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến;
- Nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật;

- Tính khoa học và tính cách mạng của phép biện chứng duy vật.

3. *Phương pháp và phương pháp luận; các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật*

- Phương pháp và phương pháp luận;
- Các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Chương VII. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn của Triết học Mác - Lênin (6 tiết)

1. *Khái niệm lý luận và thực tiễn*

- Khái niệm và các hình thức thực tiễn;
- Khái niệm và các cấp độ lý luận.

2. *Những nguyên tắc cơ bản của sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn*

- Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, của lý luận; lý luận hình thành, phát triển phải xuất phát từ thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn;
- Thực tiễn phải được chỉ đạo bởi lý luận khoa học; ngược lại lý luận khoa học phải được vận dụng vào thực tiễn, kiểm nghiệm trong thực tiễn, tiếp tục bổ sung và phát triển trong thực tiễn.

3. *Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong giai đoạn cách mạng hiện nay ở nước ta*

- Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như các tri thức khoa học mà nhân loại đã đạt được vào điều kiện cụ thể nước ta;
- Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm thực tiễn Việt Nam và quốc tế để tiếp tục hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam;
- Trong giáo dục và đào tạo phải kết hợp nhà trường với xã hội, lý luận với thực tiễn;
- Khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều.

Chương VIII. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (10 tiết)

1. *Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và vai trò phương pháp luận của lý luận đó*

- Những tiền đề xuất phát để xây dựng lý luận hình thái kinh tế - xã hội;
- Cấu trúc xã hội - phạm trù hình thái kinh tế - xã hội;
- Phép biện chứng về sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội;
- Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và cách tiếp cận lịch sử nhân loại theo lý thuyết các nền văn minh;
- Tính khoa học và vai trò phương pháp luận của lý luận hình thái kinh tế - xã hội.

2. *Nhận thức về chủ nghĩa xã hội*

- Dự báo của C.Mác và V.I Lênin về chủ nghĩa xã hội;
- Những biểu hiện mới của thời đại và vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

3. *Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*

- Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa - sự vận dụng sáng tạo lý luận hình thái kinh tế - xã hội vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam;
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ - Sự vận dụng lý luận hình thái kinh tế - xã hội trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam;
- Kết hợp giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội;
- Kết hợp giữa kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chương IX. Vấn đề giai cấp, dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (6 tiết)

1. *Giai cấp và đấu tranh giai cấp*

- Khái quát các quan điểm ngoài Mác xít về giai cấp và đấu tranh giai cấp;
- Quan điểm Mác – xít về giai cấp và đấu tranh giai cấp;
- Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2. *Quan hệ giai cấp với dân tộc và nhân loại trong thời đại hiện nay*

- Dân tộc và quan hệ giữa giai cấp với dân tộc;
- Nhân loại và quan hệ giai cấp với nhân loại;
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam;
- Vấn đề quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam hiện nay.

Chương X. Lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam (7 tiết)

1. *Những nội dung cơ bản của lý luận về nhà nước*

- Về bản chất của nhà nước;
- Về chức năng của nhà nước;
- Về những đặc trưng của nhà nước;
- Về nguồn gốc ra đời của nhà nước;
- Lịch sử nhà nước và các hình thức của nhà nước.

2. *Nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

- Nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền tư sản;
- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương XI. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người và vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay (7 tiết)

1. *Một số quan điểm triết học trước Mác về con người*

- Quan điểm về con người trong triết học phương Đông;
- Quan điểm về con người trong triết học phương Tây.

2. *Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người*
   - Quan điểm triết học Mác – Lênin về bản chất con người;
   - Quan điểm triết học Mác – Lênin về giải phóng con người.
3. *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người trong sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo*
   - Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về con người;
   - Nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về con người trong cách mạng Việt Nam.
4. *Vấn đề xây dựng con ngườI Việt Nam hiện nay*
   - Con người Việt Nam trong lịch sử;
   - Con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

6. Phân phối thời gian

Căn cứ vào chương trình Triết học sau đại học dành cho nghiên cứu sinh và học viên cao học (không thuộc chuyên ngành triết học) ở khối ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật là **90** tiết.

7. Phương pháp đánh giá môn học

Thi kết thúc môn học bao gồm điểm thi viết và điểm viết tiểu luận (kết quả điểm hoàn tất môn học là điểm trung bình giữa thi viết và chấm tiểu luận với điều kiện không có điểm nào < 5,00 điểm).

8. Tài liệu tham khảo

1. Triết học gồm 3 tập: tập 1, 2, 3 (dùng cho NCS và học viên cao học không thuộc chuyên ngành triết học), NXB CTQG, Hà Nội 1999;
2. Hệ tư tưởng Đức (Mác & Ăngghen);
3. Tuyên ngôn Đảng cộng sản (Mác & Ăngghen);
4. Biện chứng của tự nhiên (Ăngghen);
5. Chống Duy Rinh (Ăngghen);
6. Bút ký triết học (Lênin);
7. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (Lênin);

B.3 CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

1 - QUẢN TRỊ KINH DOANH (60 34 05)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học 2	6					3
	Môn học bắt buộc	**24**					
070017001	Kinh tế học kinh doanh	3	2		1		1
070017002	Thống kê ứng dụng	3	2		1		1
070017003	Kế toán quản lý	3	2		1		1
070017004	Tin học (I + II)	3	2		1		1
070017005	Hành vi tổ chức	3	2		1		1
070017006	Phương pháp định lượng	3	2		1		2
070017007	Thuế/ luật trong kinh doanh	3	3				2
070017008	Quản lý sản xuất	3	2		1		2
	Môn học tự chọn	**17**					
070017009	Tài chánh doanh nghiệp	3	3				2
070017010	Lập và phân tích dự án	2	1		1		2
070017011	Hệ thống thông tin quản lý	3	2		1		2
070017012	Quản lý nguồn nhân lực	2	1		1		2
070017013	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3				3
070017014	Quản lý chiến lược	3	2		1		3
070017015	Quản lý chất lượng	2	2				2
070017016	Quản lý dự án	2	2				2
070017017	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	2	2				3
070017018	Thị trường chứng khoán	2	2				3
070017019	Kinh doanh quốc tế	2	1		1		3
070017020	Mô phỏng trong kinh doanh	2	1		1		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và Khoa quản lý ngành.

2 – KHOA HỌC MÁY TÍNH (60 48 01)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**25**					
050007001	Cơ sở dữ liệu	3	3				1
050007002	Kiến trúc máy tính	4	3		1		1
050007003	Giải thuật nâng cao	4	3		1		1
050007004	Cơ sở tri thức	4	3		1		1
050007005	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	3	3				2
050007006	Thiết kế phần mềm hướng đối tượng	4	3		1		2
050007007	***Chuyên đề - Đề cương LV***	3					3
	Môn học tự chọn	**16**					
050007008	Hệ thống phân bố	4	3		1		2
050007009	Lập trình logic	4	3		1		2
050007013	Phương pháp luận thiết kế vi mạch	4	3		1		2
050007012	Hệ hỗ trợ quyết định	4	3		1		2
050007011	Xử lý song song	4	3		1		3
050007010	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3		1		3
081022002	Hệ thống thông tin địa lý GIS	4	3		1		3
050007014	Tự động hóa thiết kế vi mạch	4	3		1		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và Khoa quản lý ngành.

3 – KỸ THUẬT ÔTÔ, MÁY KÉO (60 52 35)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**16**					
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	3				1
020911001	Thiết kế hệ thống cơ khí	2	2				1
090311002	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2	1			1
021011003	Nhiệt động lực học nâng cao	2	2				1
021011004	Truyền nhiệt nâng cao	3	2.5			0.5	1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2	0			2	1
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV***	2	0			2	2
	Môn học tự chọn	**19**					
090111008	Quá trình cháy	3	1		1	1	2
090111009	Động cơ đốt trong nâng cao	3	1		1	1	2
090111010	Ôtô và ô nhiễm môi trường	3	1		1	1	2
090111011	Động lực học ôtô máy kéo	3	1		1	1	3
090111012	Ổn định chuyển động và dao đông ô tô MK	3	1		1	1	3
	Các chuyên đề về công nghệ và vận tải ô tô	4					3
090111013	Công nghệ chế tạo ô tô	2	0.8	0.6		0.6	3
090111014	Năng lượng mới sử dụng trong ô tô	2	0.8	0.6		0.6	3
090111015	Hệ thống điều khiển tự động ĐC đốt trong	2	0.8		0.6	0.6	3
090111016	Các hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	2	0.8		0.6	0.6	3
090111017	Tổ chức vận tải ô tô	2	0.8	0.6		0.6	3
090111018	Semina ngoại khoá	1*					3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**21**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

4 - VẬT LÝ KỸ THUẬT (60 44 17)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học cơ sở bắt buộc	**16**					
120724001	Quang tử học	3	3				1
120524002	Cảm biến trong đo lường và điều khiển	3	3				1
120524003	Cơ sở sợi quang và ứng dụng	3	3				1
120624004	Cơ sở về laser và ứng dụng	3	3				1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2					2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV***	2					3
	Môn học chuyên ngành bắt buộc	**15**					
	Hướng chuyên ngành Kỹ thuật Laser						
120624005	Đo lường bằng laser	3	1			2	2
120524006	Thông tin sợi quang học	3	1		1	1	2
120624007	Gia công vật liệu bằng laser công suất cao	3	1		1	1	2
	Hướng chuyên ngành Kỹ thuật y sinh						
120624009	Chuyên đề nâng cao về thiết bị chẩn đoán hình ảnh	3	1		1	1	2
120624010	Quang học mô và công nghệ mô	3	1		1	1	2
120624011	Ứng dụng Laser công suất thấp trong y học	3	1		1	1	2
	Môn học tự chọn	**6**					
120624013	Tin học y sinh học	3	1		1	1	3
120524014	Ứng dụng điều khiển học sinh học	3	1			2	3
120624015	Một số vấn đề về xử lý ảnh và dữ liệu trong y học	3	1		1	1	3
120624016	Ứng dụng Laser công suất cao trong y học	3	1			2	3
120624018	Cơ sở về chế tạo laser khí	3	1		1	1	3
120624019	Ứng dụng siêu âm và từ trong kỹ thuật	3	1			2	3
120624020	Cơ bản về ảnh toàn ký và ứng dụng	3	1			2	3
120624017	Ứng dụng laser trong công nghệ máy tính	3	1			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

5 – TOÁN ỨNG DỤNG (60 46 36)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					2
	Môn học bắt buộc	**16**					
120424016	Giải tích hàm nâng cao	3	2			1	1
120424017	Phương trình đạo hàm riêng	3	2			1	1
120424018	Tính toán hình thức	3	2		1		1
120424019	Quy hoạch toán học	3	2			1	1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2				2	1
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV***	2				2	2
	Môn học tự chọn	**15**					
120424020	Phương pháp số giải phương trình toán lý	3	2			1	2
120424021	Hệ luật bảo toàn Hyperbolic	3	2			1	2
120424022	Phương tình vi phân và lý thuyết ổn định	3	2			1	2
120424023	Thống kê kỹ thuật	3	2			1	2
120424024	Phương pháp số cho các luật bảo toàn	3	2			1	3
120424025	Quy hoạch	3	2			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

6 – CƠ HỌC KỸ THUẬT (60 52 02)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học 1	3					2
	Môn học bắt buộc	**16**					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2		1		1
120123005	Dao động kỹ thuật nâng cao	3	2		1		1
120123016	Phương pháp PTHH nâng cao trong cơ kỹ thuật	3	1	1	1		1
120123007	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu	3	2		1		1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2					1
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2					2
	Môn học tự chọn	**15**					
120123001	Mô hình hóa và phân tích động lực học cơ hệ	3	2			1	2
120123002	Tính chất cơ học của vật liệu	3	2			1	2
120123004	Logic mờ và ứng dụng trong điều khiển hệ cơ học	3	2		1		2
020000001	CAD/CAM nâng cao	3	1		2		2
120123006	Mạng thần kinh nhân tạo và ứng dụng	3	3				2
120123008	Phân tích ứng suất bằng thực nghiệm	3	1		2		2
120123009	Phương pháp tính tuổi thọ	3	2			1	3
120123010	Tối ưu hóa nâng cao	3	2			1	3
120123011	Cơ học phá hủy	3	3				3
120123012	Phân tích kết cấu	3	2		1		3
120123013	Vi xử lý và vi điều khiển	3	2		1		3
120123014	Động lực học phi tuyến	3	2		1		3
120123015	Cơ học vật liệu Composite	3	2			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

7 – CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU VÔ CƠ (60 52 90)

8 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU KIM LOẠI (60 52 91)

9 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU CAO PHÂN TỬ VÀ TỔ HỢP (60 52 94)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học cơ sở bắt buộc	**13**					
110403010	Cơ sở khoa học và công nghệ vật liệu tiên tiến	3	3				1
110403011	Phương pháp nghiên cứu vật liệu	2	2				1
110403012	Ứng xử cơ học của vật liệu	2	2				1
060503013	Lý thuyết thực nghiệm	2	2				1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1* - Thí nghiệm phương pháp nghiên cứu vật liệu	2			2		2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV***	2				2	2
	Môn học chuyên ngành bắt buộc	**6**					
	Công nghệ vật liệu vô cơ						
110303015	Hóa lý silicat nâng cao	2	2				2
110303016	Quá trình ceramic	2	2				2
110303017	Lò trong công nghiệp silicat	2	2				2
	Công nghệ vật liệu kim loại						
110103015	Các pp và công nghệ luyện kim tiên tiến	2	1.5			0.5	2
110103016	Các phương pháp và công nghệ đúc tiên tiến	2	1.5			0.5	2
110103017	Các pp và công nghệ xử lý kim loại tiên tiến	2	1.5			0.5	2
	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp						
110303015	Cấu tạo – Cấu trúc và tính năng của VL polyme	2	2				2
110303016	Vật liệu cao su ứng dụng	2	2				2
110303017	Vật liệu polyme nano-composit	2	2				2
	Môn học cơ sở tự chọn	**4**					
110403018	Phản ứng trong pha rắn	2	2				1
110403019	Mô hình hóa và mô phỏng trong CNVL	2	2				1
110403020	Công nghệ và Vật liệu có tính năng đặc biệt (y sinh, nhớ hình, siêu dẫn, siêu dẻo)	2	2				1
110403021	Công nghệ vật liệu composit	2	2				1
110403022	Công nghệ vật liệu bột	2	2				1
110403023	Vật liệu và môi trường	2	2				1
	Môn học chuyên ngành tự chọn	**8**					
070017016	Xây dựng và quản lý dự án	2	2				3
070017015	Quản lý chất lượng sản phẩm	2	2				3
060503024	Điều khiển quá trình công nghệ	2	2				3
020603025	Đo lường và Tự động hóa	2	2				3

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
060303026	Hoá sinh	2	2				3
060303027	Vi sinh	2	2				3
110403028	Xác định tính chất vật liệu bằng pp tính toán	2	1	1			3
110103029	Thí nghiệm chuyên ngành CNVL kim loại	2				2	3
110103030	Các phương pháp tạo phôi tiên tiến	2	1.5			0.5	3
110103031	Lý thuyết hợp kim hóa	2	1.5			0.5	3
110103032	Hoá lý luyện kim nâng cao	2	1.5			0.5	3
110103033	Công nghệ nấu luyện các hợp kim trung gian	2	1.5			0.5	3
110103034	Hợp kim nhẹ có độ bền cao	2	1.5			0.5	3
110203035	Thí nghiệm chuyên ngành CNVL silicat	2				2	3
110203036	Công nghệ vật liệu cách âm, cách nhiệt	2	2				3
110203037	Quá trình & Thiết bị trong công nghệ Silicat	2	2				3
110203038	Công nghệ gốm kết cấu	2	2				3
110203039	Công nghệ xi măng có tính năng đặc biệt	2	2				3
110203040	Công nghệ gốm xây dựng	2	2				3
110203041	Lớp phủ ceramic	2	2				3
110203042	Vật liệu gốm thủy tinh	2	2				3
110203043	Màu trong công nghệ gốm sứ	2	2				3
110203044	Xu hướng phát triển vật liệu silicat	2	2				3
110203045	Vật liệu điện, điện từ	2	2				3
110203046	Phụ gia cho xi măng, bê tông	2	2				3
110303047	TN chuyên ngành CNVL cao phân tử và tổ hợp	2				2	3
110303048	Polyme sinh học	2	2				3
110303049	Polyme blend	2	2				3
110303050	Vật liệu composit có tính năng kỹ thuật cao	2	2				3
110303051	Vật liệu composit ứng dụng	2	2				3
110303052	Polyme quang học	2	2				3
110303053	Polyme dẫn điện và bán dẫn	2	2				3
110303054	Polyme chịu nhiệt cao	2	2				3
110303055	Polyme cơ kim	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

10 – CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG (60 85 06)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học cơ sở bắt buộc	**11**					
060505010	Lý thuyết thực nghiệm	3	2	1			1
100225001	Hóa học kỹ thuật môi trường nâng cao	3	2			1	1
100225002	Mô hình hóa môi trường	3	2	1			1
100225003	TN quá trình công nghệ môi trường	2	0		2		1
	Môn học cơ sở tự chọn	**6**					
100225004	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	1.4			0.6	2
100225005	Độc học môi trường nâng cao	2	1.4			0.6	2
100225006	Sức khỏe và vệ sinh môi trường	2	1.4			0.6	2
100225007	Thủy lực môi trường nâng cao	2	1.4	0.6			2
060505003	Lý thuyết truyền vận	2	1.4	0.6			2
100225008	Các phương pháp phân tích hóa hiện đại trong phân tích môi trường	2	1.4		0.6		2
	Môn học chuyên ngành bắt buộc	**15**					
100225009	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	1.4	0.6			2
100225010	Kiểm soát ô nhiễm nước thải	3	2	1			2
100225011	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	3	2		1		2
100225012	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	3	2			1	3
100225014	Kỹ thuật cải tạo môi trường địa chất	2	1.4	0.6			3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học chuyên ngành tự chọn	**4**					
100225015	Hệ thống cấp nước	2	1.4	0.6			3
100225016	Mô hình dòng chảy lan truyền ô nhiễm	2	1.4	0.6			3
100225017	Mô hình phát tán khí thải	2	1.4	0.6			3
100225018	Xử lý nước thải và nước cấp bậc cao	2	2				3
100225013	Hệ thống thoát và xử lý nước thải	3	2	1			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

11 - QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG (60 85 10)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**31**					
100126001	Qui hoạch và các chính sách môi trường	2	1.4			0.6	1
100126002	Quản lý môi trường	3	2			1	1
100126003	Kinh tế môi trường	2	1.4			0.6	1
100126004	Sinh thái ứng dụng	2	2				1
100126006	Mô hình hóa môi trường	3	2			1	1
100126007	Phân tích hệ thống quản lý môi trường	2	1.4			0.6	1
100126008	Nguyên lý khoa học môi trường	3	2			1	2
100126009	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	1.4			0.6	2
100225004	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	1.4			0.6	2
100126010	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	1.4			0.6	2
100225006	Sức khỏe và vệ sinh môi trường	2	1.4			0.6	2
100126011	Giải quyết mâu thuẫn và hòa giải môi trường	2	1.4			0.6	3
100126012	Qui hoạch tổng hợp tài nguyên	2	1.4			0.6	3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**10**					
100225005	Độc học môi trường (nâng cao)	2	2				3
060505010	Lý thuyết thực nghiệm	3	2			1	3
081022011	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường	2	1.4			0.6	3
081022012	Viễn thám môi trường	2	1.4			0.6	3
080822013	Quản lý tài nguyên nước	2	1.4			0.6	3
100122014	Quản lý môi trường công nghiệp	2	1.4			0.6	3
070017016	Quản lý dự án	2	1.4			0.6	3
080822015	Suy thoái và bảo vệ đất	2	1.4			0.6	3
100122016	Kinh tế chất thải	2	1.4			0.6	3
100122017	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	1.4			0.6	3
100122018	Quản lý đô thị và qui hoạch	2	1.4			0.6	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

12- ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN, THĂM DÒ (60 44 59)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2005)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**16**					
030316001	Địa mạo ứng dụng	3	2			1	1
030216002	Vật lý môi trường đất đá	3	2			1	1
030516003	Địa tin học ứng dụng	3	1	1	1		1
030316004	Địa hóa ứng dụng	3	2	0.5		0.5	1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2	0			2	2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2	0			2	2
	Môn học tự chọn	**15**					
030316009	Địa kiến tạo	3	1		1	1	2
030316010	Tướng đá-Cổ địa lý	3	1			2	2
030316011	Địa tầng học	3	1			2	3
030316012	Địa chất biển	3	1			2	3
030316013	Địa vật lý ứng dụng	3	1			2	3
081016014	Phương pháp viễn thám	3	1			2	3
030316015	Kinh tế nguyên liệu khoáng	3	1			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

13 - ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG (60 44 67)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2005)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	4					3
	Môn học bắt buộc	**16**					
030316001	Địa mạo ứng dụng	3	2			1	1
030216002	Vật lý môi trường đất đá	3	2			1	1
030516003	Địa tin học ứng dụng	3	1	1	1		1
030316004	Địa hóa ứng dụng	3	2	0.5		0.5	1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2	0			2	1
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2	0			2	2
	Môn học tự chọn	**15**					
030116005	Môi trường địa chất thủy văn	3	1		1	1	2
030116006	Địa chất công trình-Địa chất thủy văn ứng dụng	3	1		1	1	1
030116007	Kỹ thuật địa chất môi trường	3	1		1	1	2
030116008	Động lực môi trường địa chất	3	1		1	1	3
030116009	Kỹ thuật bảo vệ môi trường địa chất	3	1		1	1	3
030116010	Nguyên lý công nghệ môi trường	3	1		1	1	3
030116011	Môi trường địa chất khu vực	3	1		1	1	3
030316013	Địa vật lý ứng dụng	3	2	0.5		0.5	1
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

14 - ĐỊA KỸ THUẬT (60 44 68)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2005)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**16**					
030116001	Địa chất ứng dụng	3	2			1	1
030216002	Vật lý môi trường đất đá	3	2			1	1
030416004	Các phương pháp thí nghiệm đất đá	3	1		2		1
030516003	Địa tin học ứng dụng	3	2		1		1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2				2	2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**15**					
030416005	Vật liệu địa kỹ thuật	3	1		1	1	2
080516006	Kỹ thuật nền móng	3	1		1	1	2
030416007	Kỹ thuật cải tạo đất đá	3	1		1	1	2
030416008	Địa chất động lực công trình	3	1		1	1	3
030416009	Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	3	1	1		1	3
080516010	Ổn định mái dốc	3	1	1		1	3
080516011	Áp lực đất và tường chắn	3	1	1		1	3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3, 4
	TỔNG CỘNG	**70**					

15 – KỸ THUẬT KHOAN, KHAI THÁC VÀ CÔNG NGHỆ DẦU KHÍ (60 53 50)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**18**					
030238001	Địa chất dầu khí	3	1.9	1.1			1
030538002	Công nghệ mỏ	3	1.9	0.6	0.4	0.1	1
030538003	Kỹ thuật khoan	3	2	0.5		0.5	1
030538004	Kỹ thuật khai thác	3	2.1	0.5		0.4	2
070038005	Quản lý dự án	3	2.3		0.5	0.2	1
340000010	***Dự án nghiên cứu - Đề cương LV***	3	3				3
	Môn học tự chọn	**18**					
030538006	Hoàn thiện giếng	3	1.9	0.5		0.6	1
030538007	Thử giếng	3	2	0.5		0.5	2
030538010	Khoan giếng ngang và giếng đa đáy	3	2.1	0.3	0.3	0.3	2
030538013	Xử lý và vận chuyển dầu khí	3	2	0.5	0.1	0.4	2
030538011	Dung dịch khoan và xi măng	3	2.1	0.3	0.4	0.2	2
030538008	Thu hồi tăng cường	3	2	0.5		0.5	3
030538009	Lý thuyết hệ thống ứng dụng trong kỹ thuật dầu khí	3	1.7	0.5	0.4	0.4	3
030538012	Cơ học khoan	3	1.9	0.7		0.4	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

16 – CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY (60 52 04)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**22**					
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	3				1
020204004	Cơ học nâng cao 1	2	2				1
020204005	Cơ học nâng cao 2	2	2				1
020704006	Kỹ thuật điều khiển nâng cao	2	2				1
020204018	Quy hoạch thực nghiệm	2	2				1
020000001	CAD/CAM nâng cao	3	2.2		0.6	0.2	2
202040017	Lý thuyết gia công kim loại 1 và 2	4	4				2
070017008	Quản lý sản xuất nâng cao	2	2				2
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**12**					
021304011	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống	2	2				2
021004003	Nhiệt động nâng cao	2	2				2
020000002	Ma sát học	2	2				2
020204013	Lý thuyết tạo hình bề mặt chi tiết	2	2				2
020200003	Thiết kế và phát triển sản phẩm	2	2				3
020204014	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng	2	2				3
040915007	Hệ thống điều khiển thông minh	2	2				3
020704015	Kỹ thuật robot nâng cao	2	2				3
020204012	Kỹ thuật đo lường nâng cao	2	2				3
020704016	Các hệ thống sản xuất tiến tiến	2	2				3
020204009	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**22**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

17 - KỸ THUẬT MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG, NÂNG CHUYỂN (60 52 10)

(Không mở lớp đào tạo khóa 2005)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	3					3
	Môn học bắt buộc	**29**					
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	3				1
340000008	Phương pháp luận sáng tạo KHKT	3	2.4		0.6		1
080930002	Tính toán kết cấu tối ưu	2	1.6		0.4		1
020528016	Biến dạng và phá huỷ vật liệu	2	1.5		0.5		1
020330003	Nhận dạng cấu trúc bằng đo dao động & thực nghiệm	2	1.6		0.4		1
020330004	Động lực học máy xây dựng - nâng chuyển	2	1.6		0.4		2
020330005	CN & thiết bị nâng vận chuyển điển hình	3	2.4		0.6		2
020330006	Kỹ thuật dao động trong máy XD - NC	2	1.6		4		2
020330007	Máy & thiết bị chuyên dùng	2	1.6		0.4		2
040915007	Hệ thống điều khiển thông minh	2	2				3
080708016	Quản lý thiết bị trong xây dựng	2	1.6		0.4		3
	Môn học tự chọn	**10**					
020330008	Các tổ hợp thiết bị sản xuất vật liệu & tạo hình cấu kiện	3	2.4		0.6		2
020330009	Máy làm đất và gia cố nền móng	3	2.4		0.6		2
020330010	Trang bị động lực truyền động máy XD-NC	2	1.6		0.4		2
040830011	Trang bị điện, điện tử máy XD-NC	2	1.6		0.4		3
020204014	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng	2	2				3
070017008	Quản lý sản xuất nâng cao	2	2				2
110530015	Vật liệu kỹ thuật nâng cao	2	1.6		0.4		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**17**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

18 - KỸ THUẬT CHẾ TẠO PHÔI (60 52 05)

(Không mở lớp đào tạo khóa 2005)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**30**					
	Môn học cơ sở						
020528001	Lý thuyết các quá trình nhiệt độ cao chế tạo kim loại và hợp kim	3	2.5	1			1
020528002	Lý thuyết và công nghệ nhiệt luyện kim loại và hợp kim	3	2.5		0.5		1
020528003	Kỹ thuật đúc tạo phôi	3	2.5		0.5		2
020528004	Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại	3	2.5	1			1
020528005	Thiết kế và tối ưu hóa công nghệ hàn	3	2.5		0.5		2
020528006	Cơ học vất rắn biến dạng lớn và mô phỏng số	4	2.5	1			2
	Môn học chuyên ngành						
020528007	Phương pháp nghiên cứu và kiểm tra vật liệu	2	1.5		0.5		3
020528008	Công nghệ biến dạng và tạo hình tiên tiến	2	1.5			1	2
020528009	Công nghệ hàn tiên tiến	2	1.5		0.5		2
020528010	Công nghệ vật liệu tiên tiến	2	1.5			1	3
020528011	Các phương pháp và công nghệ đúc chính xác	2	1.5			1	3
020528012	Sử dụng các nguồn năng lượng cao trong kỹ thuật tạo phôi	2	1.5			1	3
	Môn học tự chọn	**8**					
020528013	Công nghệ phủ bề mặt tiên tiến	2	1.5		0.5		2/3
020528014	Điều khiển tự động và robot hàn	2	1.5		0.5		2/3
020528015	Công nghệ cán tiến tiến	2	1.5		0.5		2/3
020528016	Biến dạng và phá hủy vật liệu	2	1.5		0.5		2/3
020528017	Biến dạng tạo hình kim loại bột và composit	2	1.5		0.5		2/3
020528018	Thiết bị hàn hiện đại	2	1.5		0.5		2/3
020528019	Công nghệ dập tạo hình	2	1.5		0.5		2/3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**18**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

19 - KỸ THUẬT HỆ THỐNG CÔNG NGHIỆP (60 52 06)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**34**					
021327001	Vận trù học nâng cao	4	3	1			1
021327003	Phương pháp luận NCKH & Kỹ thuật TKTN	2	1.6	0.4			1
021327004	Phân tích, thiết kế công việc và đo lường lao động trong sản xuất / dịch vụ	3	2.1	0.9			1
021327006	Quản lý vật tư tồn kho, hậu cần nâng cao	3	2.5	0.5			1
021327002	Kỹ thuật ra quyết định cho người quản lý	3	2.3	0.7			2
021327005	Các kỹ thuật điều độ trong sản xuất & dịch vụ	3	2	1			2
021327007	Đánh giá kinh tế và quản lý dự án công nghiệp	3	2	1			2
021327008	Quản lý bảo dưỡng công nghiệp nâng cao	2	1.4	0.6			2
021327009	Kỹ thuật kiểm soát và quản lý chất lượng trong sản xuất và dịch vụ	3	2	1			2
021327010	Thiết kế mặt bằng cho HT sản xuất và dịch vụ	3	2	1			3
021327011	Kỹ thuật hệ thống và mô phỏng các HTCN	3	2.2	0.8			3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn 1	**2**					
070027012	Quản lý chiến lược	2	1.4	0.6			3
021327013	Kỹ thuật lãnh đạo và tổ chức công việc	2	1.6	0.4			3
	Môn học tự chọn 2	**2**					
021327014	Lý thuyết logic mờ và ứng dụng trong sản xuất và dịch vụ	2	1.5	0.5			3
021327015	Lý thuyết độ tin cậy và ứng dụng trong sản xuất và dịch vụ	2	1.5	0.5			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**18**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

20 – CÔNG NGHỆ NHIỆT (60 52 80)

(Không mở lớp đào tạo khóa 2005)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**28**					
021006001	Nhiệt động nâng cao	2	2				1
021006002	Truyền nhiệt nâng cao và tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	3	2.5			0.5	1
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	2.5			0.5	1
021006003	Bảo toàn và quản lý năng lượng trong toà nhà và trong công nghiệp	2	1.5			0.5	1
110006004	Kỹ thuật mô phỏng và các ứng dụng	2	1			1	1
090006005	Cơ học lưu chất tính toán	2	1			1	2
090006006	Quá trình cháy	2	1.5			0.5	2
021006007	Máy lạnh hấp thụ và công nghệ ĐHKK thân thiện với môi trường	3	2.5			0.5	2
021006008	Kỹ thuật lạnh công nghiệp	2	1.5			0.5	2
020000004	Dòng hai pha	3	2.5			0.5	2
070017016	Xây dựng và quản lý dự án	2	1	0.5		0.5	3
021006009	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	2	1.5			0.5	3
	Môn học tự chọn	**8**					
021006010	Năng lượng và sự phát triển bền vững	2	1			1	3
021006011	Thu hồi nhiệt thải	2	1			1	3
021006012	Thiết kế các hệ thống nhiệt	2	1			1	3
021006013	Đo lường và tự động hóa các thiết bị năng lượng	2	1			1	3
021006014	Kỹ thuật nhiệt môi trường	2	1			1	3
020000005	Phương pháp số trong truyền nhiệt	2	1			1	3
021006015	Trung tâm nhiệt điện	2	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

21 – THIẾT BỊ, MẠNG VÀ NHÀ MÁY ĐIỆN (60 52 50)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**26**					
040518001	Xử lí và truyền tín hiệu số	3	2	0.5		0.5	1
040818002	Giải tích Hệ thống điện nâng cao	3	2		1		1
040318003	Trí khôn nhân tạo, Logic mờ, Mạng Neuron trong Ngành Điện	3	2	0.5		0.5	1
040118004	Điện tử công suất nâng cao	3	2	0.5		0.5	1
040918005	Điều khiển số các quá trình	3	2	0.5		0.5	3
040518006	Giải tích máy điện nâng cao	3	2	0.5		0.5	1
040818007	Chất lượng điện năng	3	2	0.5		0.5	2
040518008	Bảo vệ relay nâng cao	3	2	0.5		0.5	2
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**15**					
040318009	Quá độ điện từ và ổn định Hệ thống điện	3	2	0.5		0.5	2
040318010	Đánh giá độ tin cậy Hệ Thống Điện	3	2	0.5		0.5	2
040318011	Vận hành HT điện và TƯH phân bố công suất	3	2	0.5		0.5	2
040118012	Điều khiển máy điện, truyền động điện	3	2	0.5		0.5	2
040818013	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2	0.5		0.5	2
040818014	Các phương pháp tối ưu trong các thiết bị điện từ	3	2	0.5		0.5	2
040818015	Tương thích điện từ	3	2	0.5		0.5	3
040318016	Điều khiển hộ tiêu thu	3	2	0.5		0.5	3
040318017	Truyền tải xoay chiều linh hoạt FACTS và Truyền tải DC	3	2	0.5		0.5	3
040318018	Phối hợp cách điện và kĩ thuật cao áp	3	2	0.5		0.5	3
040318019	Các nguồn năng lượng tái tạo- Tác động đến môi trường của ngành Điện	3	2	0.5		0.5	3
040918020	Đo lường , điều khiển dùng máy tính	3	2		1		3
040218021	Kỹ thuật vi điều khiển	3	2	0.5		0.5	3
040918022	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	2	0.5		0.5	3
040318024	Quy hoạch và phát triển hệ thống điện	3	3				3
040818025	Điều khiển phi tuyến	3	3				3
040318015	SCADA trong hệ thống điện	3	2	0.5		0.5	3
040818023	Chuyên đề (Thị trường điện phi tập trung hóa; Quản lí các dự án ngành Điện, Qui hoạch và phát triển hệ thống điện; …)	3	2			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

22 – TỰ ĐỘNG HÓA (60 52 60)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**32**					
040915001	Đo lường điều khiển dùng máy tính	3	2.3			0.7	1
040915002	Mô hình hoá, nhận dạng và mô phỏng	3	2.3			0.7	1
040915003	Điều khiển tối ưu	3	2.3			0.7	1
040915004	Ngôn ngữ lập trình nâng cao	3	2.3			0.7	1
040915005	Xử lý tín hiệu số	3	2.3			0.7	1
040915006	Kỹ thuật vi điều khiển	3	2.3			0.7	2
040915007	Hệ thống Điều khiển thông minh	3	2.3			0.7	2
040915008	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	2.3			0.7	2
040915009	Mạng nơrôn nhận dạng, dự báo và điều khiển	3	2			1	2
040000001	Xử lý ảnh số	3	2.3			0.7	2
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**9**					
040915011	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	2.3			0.7	3
040915012	Điều khiển hệ đa biến	3	3				3
040915013	Điều khiển phi tuyến	3	3				3
040915014	Robot công nghiệp và người máy	3	2.3			0.7	3
020000001	CAD/CAM nâng cao	3	2		0.6	0.4	3
040915015	SCADA	3	3				3
040915016	Thiết kế luận lý	3	3				3
040915010	Mạng máy tính	3	3				2
040915017	Truyền số liệu và mạng thông tin số	3	3				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

23 – KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ (60 52 70)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**30**					
040514015	Xử lý số tín hiệu	4	2		1	1	1
040514002	Hệ thống Mạng Neuron và Logic mờ	3	2			1	1
040514003	Vi xử lý	3	2	1			1
040514006	Truyền số liệu và mạng thông tin số	3	2	1			1
040514004	Lý thuyết thông tin	3	2			1	2
040514005	Mạch Siêu Cao Tần và tích hợp	3	2	1			2
040514007	CAD trong Kỹ thuật Điện Tử	3	2			1	2
040000001	Xử lý ảnh số	3	2	1			2
040514008	Thông tin số	3	2		1		2
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**11**					
040514009	Kỹ thuật logic nhanh	2	2				3
040514010	Truyền hình số và Multimedia	3	2	1			3
040514011	ISDN	3	2	1			3
040514012	Thiết kế luận lý	3	2		1		3
040514013	Nén dữ liệu	3	2	1			3
040514014	Hệ thống thông tin quang	3	2	1			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

24 – CÔNG NGHỆ SINH HỌC (60 42 80)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**30**					
060731002	Sinh học phân tử hiện đại	3	2.4	0.6			1
060731003	Kỹ thuật di truyền hiện đại	3	2.4	0.6			1
060731004	Công nghiệp công nghệ sinh học	3	2.4	0.6			1
060731005	Kỹ thuật hoá sinh hiện đại	2	1.6	0.4			1
060531006	Kỹ thuật phản ứng sinh học nâng cao	3	2.4	0.6			1
060731011	Kỹ thuật di truyền vi sinh vật	3	2.4	0.6			2
060731012	Thí nghiệm di truyền sinh vật	2			2		2
060731013	Công nghệ sản xuất sinh khối vi sinh vật	3	2.4	0.6			2
060731014	Thí nghiệm công nghệ sản xuất sinh khối vi sinh vật	3			3		3
060731015	Công nghệ enzym nâng cao	3	2.4	0.6			3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**6**					
060531007	Thiết kế thiết bị sinh học nâng cao	2	1.6				2
060731008	Công nghệ sinh học môi trường	2	1.6				2
060731009	Phát triển sản phẩm công nghệ sinh học	2	1.6				2
060731010	Seminar	2				2	2
060731016	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	1.6	0.4			3
060731017	Công nghệ sản xuất protein tái tổ hợp	2	1.6	0.4			3
060731018	Seminar chuyên ngành	2	2			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

25 – CÔNG NGHỆ HÓA HỌC (60 52 75)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**30**					
060205001	Các phương pháp phân tích hóa lý	4	3		1		1
060605002	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	2				1
060505003	Lý thuyết truyền vận	2	2				1
060505004	Kỹ thuật hệ thống và điều khiển QTCN	4	4				1
060205005	Nhiệt động hóa học	2	2				1
060605006	XĐ cấu trúc và cơ chế phản ứng bằng MT	2	1		1		1
060505007	Truyền nhiệt không ổn định	2	2				2
060505008	Kỹ thuật tầng sôi	2	2				2
060205009	Xúc tác dị thể	2	2				2
060505010	Lý thuyết thực nghiệm trong CNHH	2	2				2
060205011	Thí nghiệm xúc tác dị thể	2			2		2
060005012	Seminar chuyên ngành	2				2	2
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn						
	Công nghệ các chất vô cơ	**6**					
060405013	Xây dựng đồ thị và tính toán trong giản đồ độ tan của các hệ muối - nước	2	2				3
060405014	CNSX oxyt và một số kim loại chuyển tiếp	2	2				3
060405015	Hoá học các hợp chất phối trí	2	2				3
060405016	Các phương pháp vật lý nghiên cứu chất rắn	2	2				3
060405017	Cơ sở thủy luyện trong QT chế biến quặng	2	2				3
060405018	Tổng hợp các chất vô cơ bằng pp điện hoá	2	2				3
	Công nghệ các chất hữu cơ	**6**					
060605019	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	2	1.5		0.5		3
060605020	Hoá học phẩm nhuộm và KT nhuộm in bông	2	1.5		0.5		3
060605021	Các phương pháp mới trong tổng hợp hữu cơ	2	2				3
060605022	Xúc tác chuyển pha	2	2				3
060605023	Kỹ thuật sản xuất Xenlulo và giấy	2	2				3
	Công nghệ hóa dầu và lọc dầu	**6**					
060105024	Công nghệ chế biến dầu thô	2	2				3
060105025	Hoá dầu từ khí	2	2				3
060105026	Thí nghiệm Lọc - Hóa dầu	2	0		2		3
060105027	Dầu thô Việt Nam	2	2				3
060105028	Xúc tác chế biến dầu	2	1.5		0.5		3
	Công nghệ hóa lý	**6**					
060205029	Xúc tác chuyển pha	2	2				3
060205030	Xúc tác phức	2	2				3

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
060205031	KT phản ứng dưới bức xạ năng lượng lớn	2	2				3
060205032	Acid - Bazơ rắn và tính chất	2	2				3
060205033	Tổng hợp các chất hữu cơ bằng pp điện hoá	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

27 – QUÁ TRÌNH VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ HÓA HỌC (60 52 77)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**30**					
060205001	Các phương pháp phân tích hóa lý	4	3		1		1
060605002	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	2				1
060505003	Lý thuyết truyền vận	2	2				1
060505004	Kỹ thuật hệ thống và điều khiển QTCN	4	4				1
060205005	Nhiệt động hóa học	2	2				1
060605006	Xác định cấu trúc và cơ chế phản ứng bằng máy tính	2	1		1		1
060505007	Truyền nhiệt không ổn định	2	2				2
060505008	Kỹ thuật tầng sôi	2	2				2
060205009	Xúc tác dị thể	2	2				2
060505010	Lý thuyết thực nghiệm trong CNHH	2	2				2
060205011	Thí nghiệm xúc tác dị thể	2			2		2
060005012	Seminar chuyên ngành	2			1	2	2
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**6**					
090300004	Dòng chảy hai pha	2	2				3
060505029	Lưu biến học	2	1.5		0.5		3
060505030	Kỹ thuật phản ứng sinh học	2	2				3
060505031	Thủy động lực học và chuyển khối truyền nhiệt trong hệ lỏng – lỏng	2	2				3
060505032	Kỹ thuật chân không	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

27 – CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (60 54 02)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**22**					
060711037	Sinh học phân tử và công nghệ tế bào	3	3				1
060511002	Lưu biến học	2	1			1	1
060311003	Quản trị chất lượng thực phẩm	2	1			1	1
060311004	Thực phẩm chức năng	2	1			1	1
060311005	Hóa sinh học thực phẩm	2	1			1	1
060311006	Vi sinh vật học thực phẩm	2	1			1	1
060311007	Kỹ thuật hóa sinh và enzym trong CNTP	2	1			1	1
060311008	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	2	1			1	2
060311038	TN các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3			3		3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn Thí nghiệm	**9**					
060311033	TN Công nghệ chế biến thuỷ sản, gia súc và gia cầm	3			3		2
060311034	TN Công nghệ chế biến lương thực, bánh kẹo	3			3		2
060311035	TN Công nghệ chế biến rau quả	3			3		2
060311036	TN Công nghệ chế biến trà, cà phê và ca cao	3			3		2
060311041	TN đánh giá cảm quan thực phẩm	3			3		2
	Môn học tự chọn Thuyết trình	**5**					
060311020	Độc tố học thực phẩm	3	1			2	3
100225004	CN sản xuất sạch hơn trong CNTP	3	1			2	3
060311022	Phụ gia thực phẩm	2	1			1	3
060311023	Chất màu mùi thực phẩm	2	1			1	3
060311039	Tìm hiểu công nghệ thực phẩm Việt Nam	3	1			2	3
060311030	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	3	1			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**20**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

28 – XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP (60 58 20)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000004	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**29**					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2			1	1
080000002	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080921001	Cơ kết cấu nâng cao	3	2	1			1
080921002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2	1			1
080921003	Động lực học công trình	3	2	1			1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080421004	Bê tông cốt thép nâng cao	3	2	1			2
080421005	Kết cấu thép nâng cao	3	2	1		1	2
080421006	Bê tông cốt thép ứng suất trước	3	2	1			3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**12**					
080921007	Kết cấu tấm vỏ	3	2	1			2
080921008	Tính toán kết cấu tối ưu	3	2	0.5		0.5	2
081121009	Vật liệu xây dựng nâng cao	3	2	1			3
080721010	Phương pháp tiến độ	2	2	0			3
080521011	Công trình trên nền đất yếu	2	2	0			2
080021012	Lập trình tính toán kết cấu bằng MATLAB và FORTRAN	3	1	0	2		2
080921013	Lý thuyết độ tin cậy	2	1.5	0.5			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

29 - BẢN ĐỒ, VIỄN THÁM VÀ HỆ THÔNG TIN ĐỊA LÝ (60 44 76)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**17**					
081010001	Phân tích không gian	3	2		1		1
081022025	Viễn thám	3	2		1		1
081022004	Bản đồ nâng cao	2	2				1
081010011	Thực hiện và quản lý GIS	2	2				1
081022020	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	3	2		1		1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2				2	2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**15**					
081022019	Hê quy chiếu trắc địa	3	1		1	1	1
081010003	Xử lý ảnh số trong viễn thám	3	1		1	1	2
081022009	Ứng dụng mạng neural	3	1		1	1	2
081022024	Không ảnh số	3	1		1	1	2
081010004	Cơ sở dữ liệu không gian	3	1		1	1	2
081010005	GIS workshop	3			2	1	2
081010006	Thống kê không gian	3	1		1	1	2
081010007	Quản trị cơ sở dữ liệu GIS	3	1		1	1	2
081010008	Lập trình trong GIS	3	1		1	1	2
081010009	Ứng dụng GIS trong quản lý đô thị	3	1		1	1	3
081010010	RS workshop	3			2	1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**71**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

30 - KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA (60 52 85)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**16**					
081022019	Hệ quy chiếu trắc địa	3	1		1	1	1
081022003	Trắc địa công trình nâng cao	3	1		1	1	1
081022020	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	3	2		1		1
081022001	Kỹ thuật xử lý số liệu đo đạc	3	2		1		1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2				2	2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**15**					
081010001	Phân tích không gian	3	2		1		1
081022005	Viễn thám	3	2		1		1
081022004	Bản đồ nâng cao	2	2				1
081010003	Xử lý ảnh số trong viễn thám	3	1		1	1	2
081022021	Kỹ thuật quan trắc biến dạng	3	1		1	1	2
081022022	Trọng trường trái đất	3	2			1	2
081022009	Ứng dụng mạng neural	3	1		1	1	2
081022024	Không ảnh số	3	1		1	1	2
081022025	Trắc địa biển	3	1		1	1	3
081010010	RS workshop	3			2	1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

31 – XÂY DỰNG CẦU, HẦM (60 58 25)

32 – XÂY DỰNG ĐƯỜNG ÔTÔ VÀ ĐƯỜNG THÀNH PHỐ (60 58 30)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**33**					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	0		1	1
080921003	Động lực học công trình	3	2		1		1
080000002	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080101001	Cầu bê tông ứng suất trước nhịp lớn	3	2		1		1
080101002	Các chuyên đề nâng cao về thiết kế đường ôtô	3	3		0		1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080101003	Cầu thép nâng cao	3	2		1		2
080101004	Thiết kế nút giao thông và điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	2	2		0		2
080101005	Tự động hoá tính toán công trình cầu đường	2	1		1		2
080101006	Mố trụ cầu nâng cao	3	2		1		2
080101008	Đường hầm	3	2		1		3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**8**					
080101007	Đánh giá chất lượng và khai thác đường	2	2		0		3
080101009	Kiểm định khai thác cầu và TN công trình	2	1		1		3
080101010	Vật liệu xây dựng đường ôtô và đường thành phố	2	1		1		3
080101011	Tính toán tối ưu kết cấu	2	2		1		3
080101012	Lý thuyết phân bố tải trọng	2	1		1		3
080101013	Giao thông đô thị và đường đô thị	2	2		0		3
080101014	Quy hoạch mạng lưới đường và luận chứng hiệu quả kinh tế đường	2	2		0		3
080101015	Lý thuyết và thiết kế các loại cầu treo	2	2		0		3
080509007	Các PP thí nghiệm nền móng công trình	2	1		1		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

33 – XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY (60 58 40)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**16**					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	1			1
080820017	Mô hình TN và quy hoạch thực nghiệm	3	2	1			1
080000002	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2					2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2					3
	Môn học tự chọn	**16**					
080820018	Thủy lực sông ngòi	2	1			1	2
080820019	Thủy lực nước ngầm	2	1			1	2
080820020	Mô hình tính toán thủy văn	2	1			1	2
080820006	Sử dụng năng lượng nước	2	1			1	2
080820021	Thuỷ công nâng cao	2	1			1	2
080820022	Sử dụng hợp lý đất bằng các biện pháp thủy lợi	2	1			1	2
080220009	Thủy lực đô thị	2	1			1	3
080820023	Tính toán nước va và đường ống	2	1			1	3
080820011	Dòng chảy rối	2	1			1	3
080820024	Tác động của CTTL đối với môi trường	2	1			1	3
080820025	Quy hoạch và quản lý nguồn nước	2	1			1	3
080820014	Công trình thủy lợi vùng triều	2	1			1	3
081120015	Vật liệu mới trong xây dựng CTTL	2	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn Thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**71**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành

34 – XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH BIỂN (60 58 45)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	**16**					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	1			1
080302005	Cơ học sóng	3	2	1			1
080000003	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080302008	Động lực học và hình thái vùng ven biển	3	2	1			1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2					2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2					3
	Môn học tự chọn	**16**					
080921003	Động lực học công trình	3	2	1			1
080302013	Thuỷ lực vùng triều	2	1			1	2
080302014	Lý thuyết tương tự và mô hình vật lý	2	1			1	2
080302002	Thi công công trình biển	2	1			1	2
080302003	Công trình bến cảng nâng cao	2	1			1	2
080302004	Công trình biển	2	1			1	2
080302007	Dàn khoan và đường ống biển	2	1			1	2
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080902008	Lý thuyết độ tin cậy trong kết cấu	2	1			1	3
080302009	Công trình nổi	2	1			1	3
080302010	Tin học công trình cảng	2	1			1	3
080502011	Kết cấu tường mềm	2	1			1	3
081002012	GPS công trình biển	2	1			1	3
080421006	Bê tông cốt thép ứng suất trước	3	2	1			3
080820011	Dòng chảy rối	2	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**71**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành

35 – ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG (60 58 60)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000004	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**29**					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3					1
080000002	Cơ học đất nâng cao (Ổn định nền công trình)	3					1
080509001	Thổ chất và công trình đất	3	3				1
080921003	Động lực học công trình	3	2	1			1
080509002	Phương pháp consolidation	3	3				1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080509003	Động học đất	3	2			1	2
080509006	Giải pháp nền móng hợp lý	3	2		1		3
080509007	Các PP thí nghiệm nền móng công trình	3	2		1		3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**12**					
080509008	Móng cọc	3	2	1			2
080509009	Thấm qua nền công trình	3	1	1	1		2
080509005	Áp lực đất và tường chắn	3	2		1		2
080509004	Từ biến của đất	3	3				2
080509010	Tường cọc bản	3	2	2	1		3
080921008	Tính toán kết cấu tối ưu	3	2	1			3
080509011	Tính toán tự động các bài toán địa kỹ thuật	3	2		1		2
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

36 – VẬT LIỆU VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (60 58 80)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**16**					
081119012	Vật liệu xây dựng nâng cao	3	2		1		1
081119004	Công nghệ chế tạo bê tông và bê tông đúc sẵn	3	2		1		1
081119006	Công nghệ sản xuất gốm sứ chuyên sâu	3	2		1		1
081119005	Công nghệ sản xuất xi măng chuyên sâu	3	2		1		1
340000008	*Chuyên đề nghiên cứu 1*	2				2	2
340000009	***Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**15**					
081119013	Cơ học vật liệu nâng cao	3	2		1		2
081119003	Kỹ thuật bê tông đặc biệt	3	1	2			2
081119008	Công nghệ vật liệu cách nhiệt	3	1	1	1		2
081119011	Chống ăn mòn bê tông cốt thép	3	1	2			2
081119015	Vật liệu composite trong xây dựng	3	1		2		2
080421006	Bê tông cốt thép ứng suất trước	3	2	1			2
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2		1		2
081119014	Phương pháp nghiên cứu cấu trúc và kiểm định chất lượng VLXD	2	1		2		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**25**					3,4
	TỔNG CỘNG	**70**					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

37 – CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG (60 58 90)

MSMH	Môn học	Khối lượng(đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	**14**					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000004	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	**34**					
070008001	Phân tích định lượng trong quản lý xây dựng	3	2	1			1
070008002	Thống kê ứng dụng trong quản lý xây dựng	2	1.5	0.5			1
080708003	Công nghệ thi công và xu thế phát triển	3	2	1			1
080708004	Phân tích kinh tế đầu tư xây dựng	3	2	1			1
080708005	Các nguyên lý của quản lý xây dựng	3	2	1			1
080708006	Tổ chức lao động và năng suất lao động trong thi công xây dựng	3	2	1			1
080708008	Tổ chức và kế hoạch hóa sản xuất xây dựng	3	2	1			2
080708009	Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp công trình	2	1.5	0.5			2
080708010	Quản lý dự án xây dựng A	3	2.4		0.6		2
080708011	Quản lý tài chính trong xây dựng	2	1.5	0.5			2
080708012	Kỹ thuật thi công các công trình đặc biệt	2	1.5	0.5			2
080708007	Giám sát và kiểm định công trình	3	2	1			3
340000010	***Thực hiện đề cương LV***	2				2	3
	Môn học tự chọn	**7**					
081108013	Sản xuất, tính toán và kiểm tra chất lượng VLXD trên công trường	2	1.5	0.5			3
080708014	Quản lý hệ thống thông tin trong xây dựng	2	1.5	0.5			3
080708015	Các chủ đề và phương pháp nghiên cứu trong quản lý xây dựng	2	1.5	0.5			3
080708016	Quản lý thiết bị trong xây dựng	2	1.5	0.5			3
080708017	Luật xây dựng và quy chế đấu thầu	2	1.5	0.5			3
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	1			3
080420013	Bê tông cốt thép dự ứng lực	2	1.5	0.5			3
080508018	Tính toán nền móng các công trình đặc biệt	2	1.5	0.5			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	**Luận văn thạc sĩ**	**15**					4
	TỔNG CỘNG	**70**					

*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS và BM quản lý chuyên ngành.

D. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỌC VỤ

Trang

D.1 Đăng ký môn học – Đóng học phí 79

D.2 Giao đề tài luận văn thạc sĩ 80

D.3 Thực hiện luận văn - Bảo vệ luận văn 81

D.4 Thủ tục cấp bằng - Nhận bằng 82

D.1 ĐĂNG KÝ MÔN HỌC – ĐÓNG HỌC PHÍ

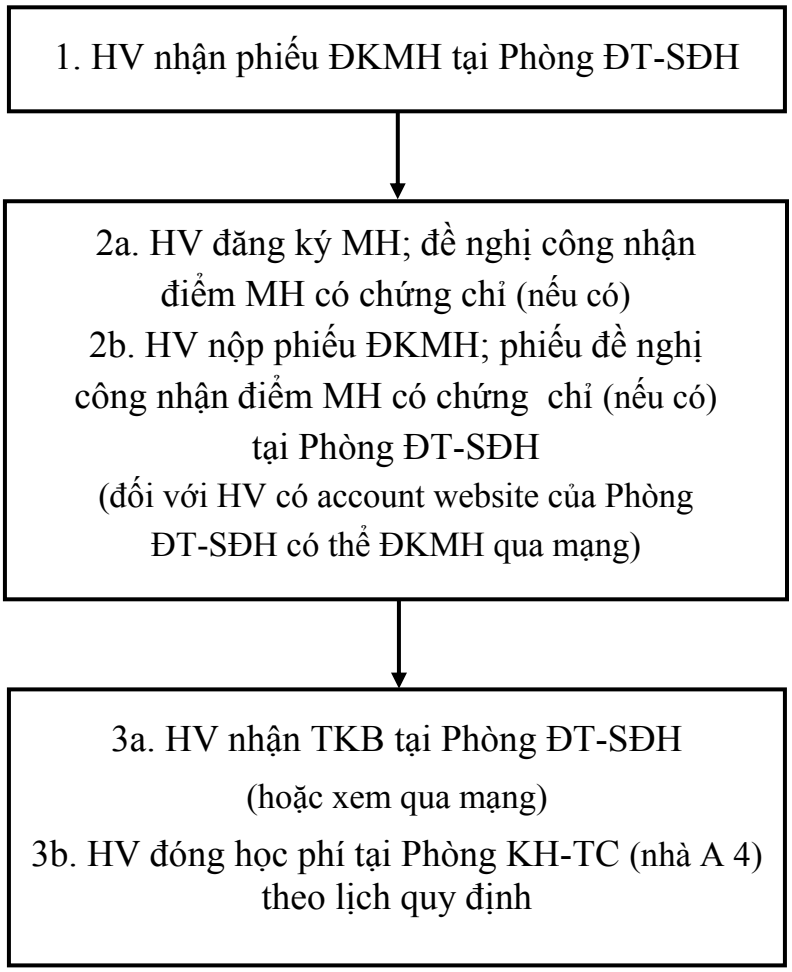

D.2 GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

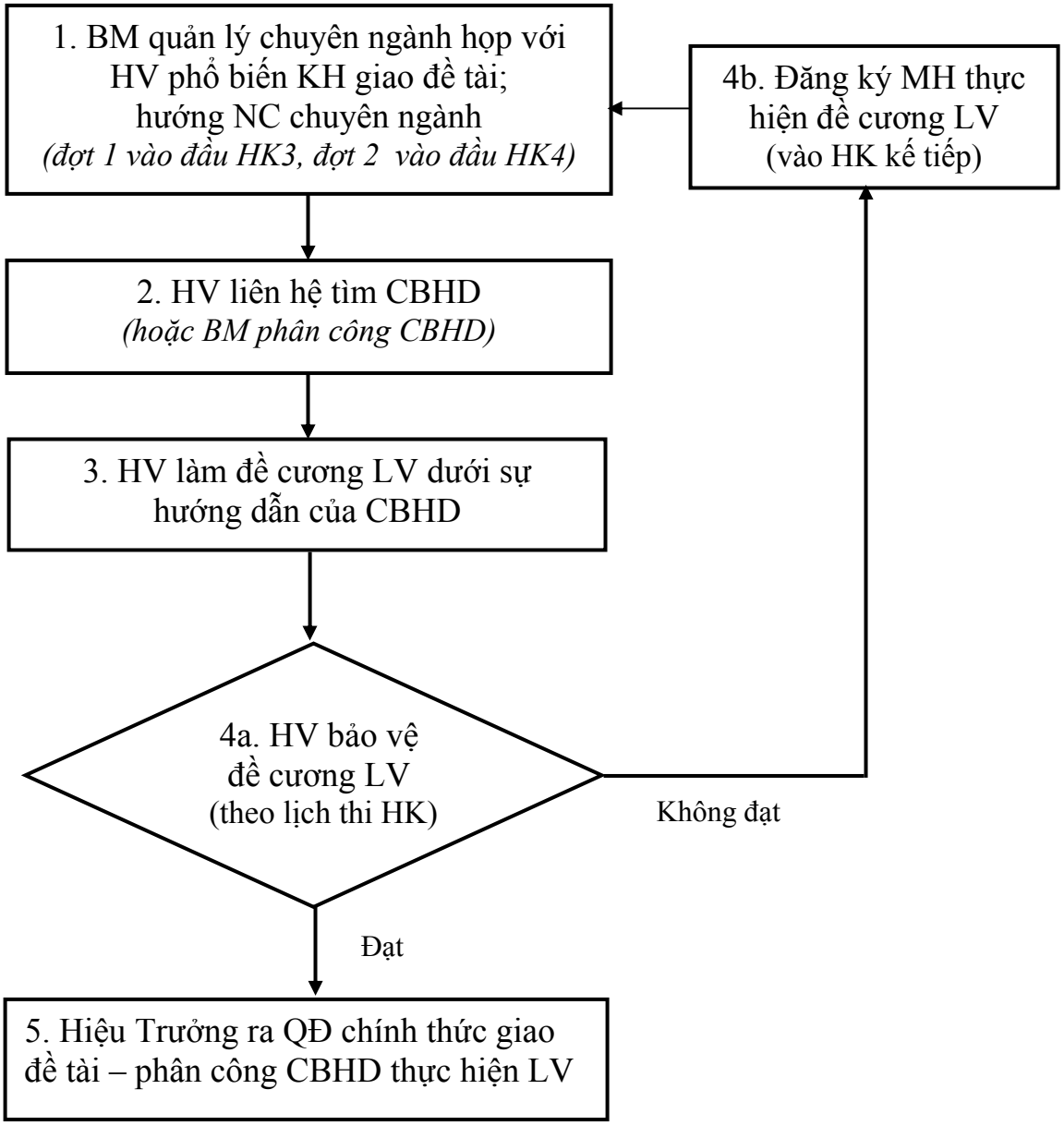

D.3 THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ LUẬN VĂN

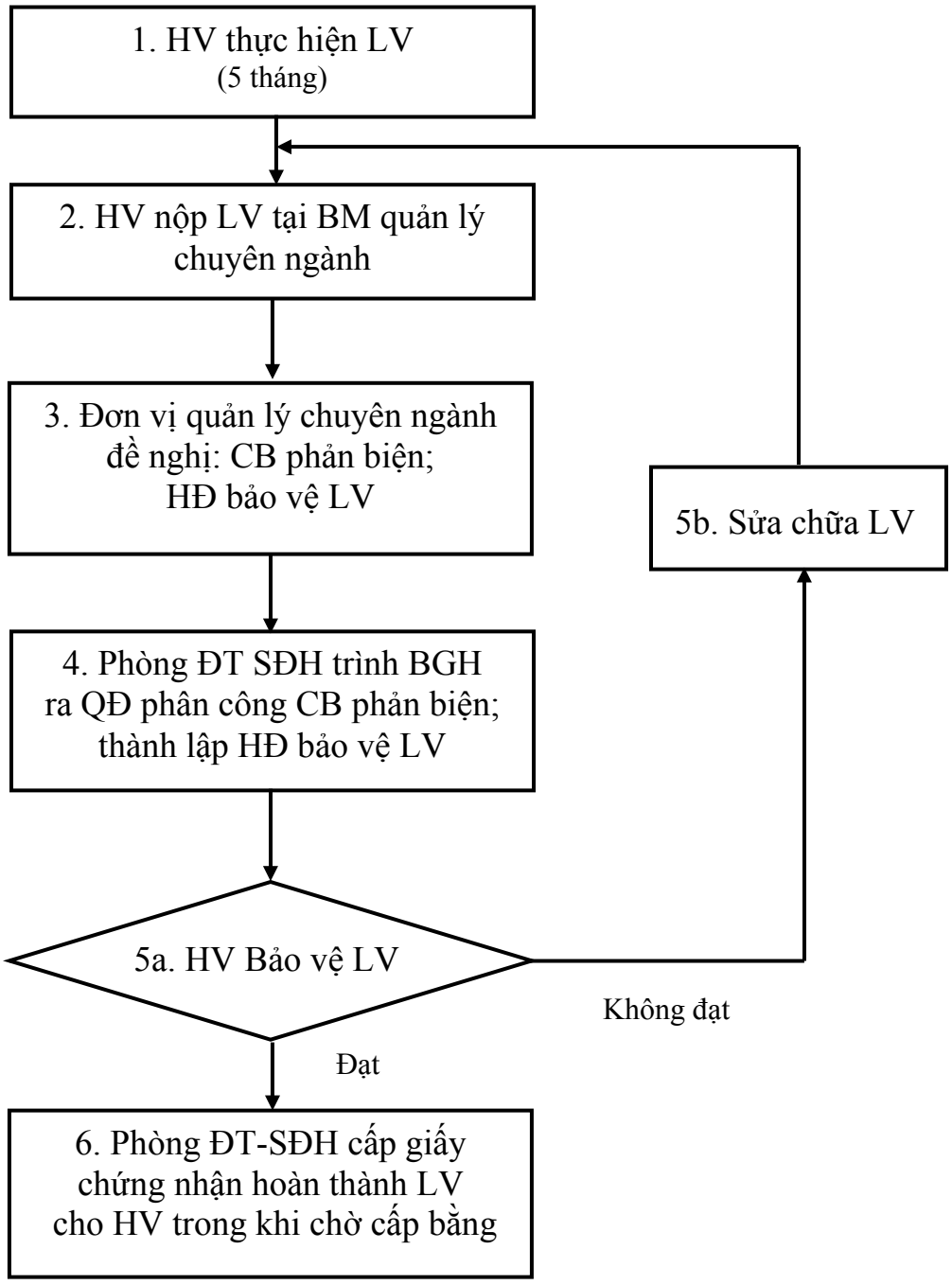

Chú ý: Các trường hợp **có sự thay đổi trong quá trình thực hiện LV** áp dụng theo các quy định riêng liên quan.

D.4 THỦ TỤC CẤP BẰNG - NHẬN BẰNG

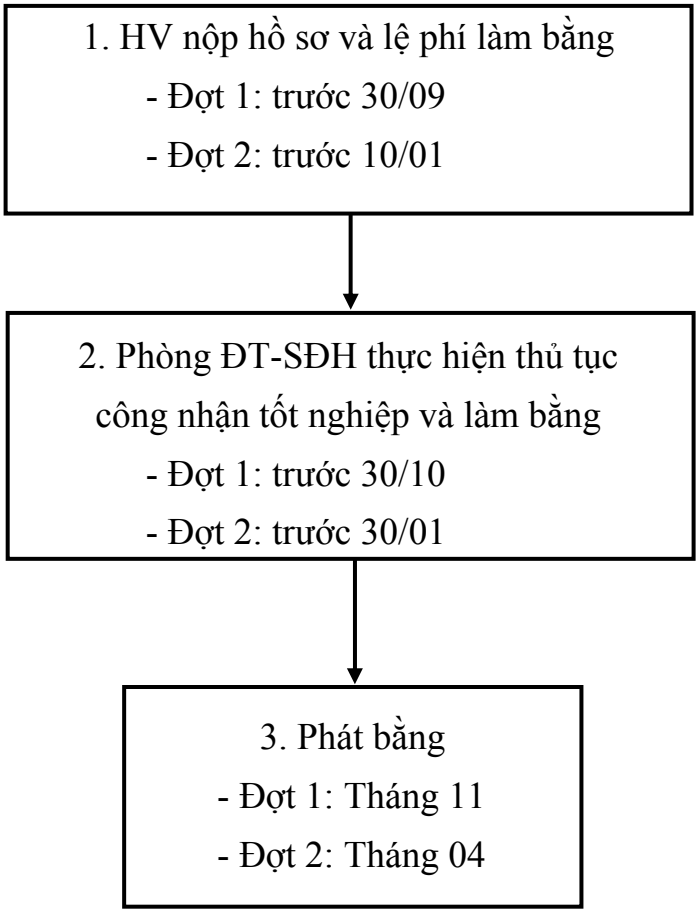

C. QUI ĐỊNH HỌC VỤ

C.1 Quy định về học vụ cao học 65

C.2 Quy định về học vụ nghiên cứu sinh 74

C.1 QUI ĐỊNH VỀ HỌC VỤ CAO HỌC

Trang

Điều 1. Học viên cao học 65

Điều 2. Nhiệm vụ của học viên cao học 65

Điều 3. Quyền của học viên cao học 65

Điều 4. Học phí 65

Điều 5. Chương trình đào tạo 65

Điều 6. Thời gian đào tạo 66

Điều 7. Quản lý học viên cao học 66

Điều 8. Tổ chức nhập học 66

Điều 9. Đăng ký môn học 66

Điều 10. Điều kiện dự thi kết thúc môn học 66

Điều 11. Đánh giá môn học 67

Điều 12. Thi lần 2 67

Điều 13. Xử lý vi phạm trong quá trình đánh giá môn học 67

Điều 14. Miễn học và miễn thi môn học 67

Điều 15. Bảo lưu môn học 68

Điều 16. Tạm ngừng học – Tiếp tục học 68

Điều 17. Điều kiện được giao đề tài LV 68

Điều 18. Nguyên tắc giao đề tài và phân công hướng dẫn LV 69

Điều 19. Thực hiện LV 69
Điều 20. Gia hạn thực hiện LV 69
Điều 21. Thay đổi đề tài LV 70
Điều 22. Hình thức trình bày LV 70
Điều 23. Điều kiện được bảo vệ LV 70
Điều 24. Đánh giá LV 70
Điều 25. Bảo vệ không đạt yêu cầu - Bảo vệ lại 70
Điều 26. Nộp luận văn 71
Điều 27. Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ 71
Điều 28. Công nhận tốt nghiệp - Cấp bằng thạc sĩ 71
Điều 29. Những thay đổi trong quá trình đào tạo 71
Điều 30, 31. Điều khoản thực hiện 72

Điều 1. Học viên cao học

Học viên cao học của Trường ĐHBK - ĐHQG Tp. HCM là người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh cao học quốc gia (hoặc được chọn chuyển tiếp cao học) và đang theo học chương trình đào tạo thạc sĩ của Nhà Trường.

Điều 2. Nhiệm vụ của học viên cao học

Học viên có những nhiệm vụ sau đây:

1. Hoàn thành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học theo đúng chương trình, kế hoạch đào tạo.
2. Đóng học phí theo qui định.
3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Nhà Trường, chấp hành pháp luật của Nhà Nước, quy chế và nội quy của Nhà Trường.
4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của Nhà Trường.
5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền của học viên cao học

Học viên có những quyền sau đây:

1. Được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập của mình.
2. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong Nhà Trường.
3. Được cấp Thẻ HV ngay đầu học kỳ I của chương trình đào tạo, được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất khác của Nhà Trường để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.
4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Học phí

1. Mỗi học viên đều phải đóng học phí.
2. Học viên thuộc diện chính sách; Cán bộ, công chức Nhà Nước được cơ quan cử đi học; Chuyển tiếp sinh từ sinh viên tốt nghiệp đại học của Nhà Trường đang còn trong thời hạn học tập, kể cả thời gian được gia hạn, được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo từ ngân sách Nhà Nước cấp cho đào tạo thạc sĩ.
3. Học phí được thu vào thời điểm qui định cho mỗi học kỳ. Nhà Trường không giải quyết những trường hợp đóng học phí trễ hạn. Học viên không đóng học phí được coi như không theo học học kỳ hoặc năm học đó.

Điều 5. Chương trình đào tạo

1. Khối lượng chương trình đào tạo thạc sĩ gồm 70 đơn vị học trình (đvht), trong đó 1 đvht được qui định bằng 15 tiết giảng lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, hoặc nghiên cứu chuyên đề.

2. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ bao gồm 3 phần kiến thức :

a. ***Phần 1 - Kiến thức chung***, chiếm khoảng 20% khối lượng toàn phần, gồm các môn Triết học, Ngoại ngữ;

b. ***Phần 2 - Kiến thức cơ sở và chuyên ngành***, chiếm khoảng 55 ÷ 70% khối lượng toàn phần, gồm các môn học bắt buộc và các môn tự chọn;

c. ***Phần 3 - Luận văn thạc sĩ***, chiếm khoảng 10 ÷ 25% khối lượng toàn phần.

Điều 6. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo thạc sĩ kéo dài 2 năm (4 học kỳ) đối với HV được nhận đề tài LV đợt 1 vào học kỳ 3; hoặc 2,5 năm (5 học kỳ) đối với HV được nhận đề tài LV đợt 2 vào học kỳ 4 của khóa đào tạo tương ứng (xem Biểu đồ kế hoạch học tập cao học).
2. Học viên được quyền đăng ký học vượt chương trình đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không được phép ít hơn 1,5 năm (18 tháng); được kéo dài thời gian đào tạo; được tạm ngưng học nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 3,5 năm (42 tháng) kể từ ngày nhập học.

Điều 7. Quản lý học viên cao học

1. Học viên được quản lý theo Lớp và Chuyên Ngành Đào Tạo. Mỗi Lớp có một lớp trưởng do HV đề cử.
2. Về học thuật, các Lớp chịu sự quản lý của Khoa quản lý ngành và Bộ môn quản lý chuyên ngành.
3. Về học vụ, Lớp chịu sự quản lý trực tiếp của Phòng ĐT-SĐH. Học viên liên hệ với Phòng ĐT-SĐH thông qua thư ký học vụ cao học.

Điều 8. Tổ chức nhập học

1. Vào đầu năm học, Phòng ĐT-SĐH tổ chức đăng ký nhập học cho HV khóa mới. Học viên không đăng ký nhập học sẽ không được công nhận là HV cao học của Nhà Trường.
2. Học viên trúng tuyển đăng ký nhập học được Phòng ĐT-SĐH cấp Sổ tay học vụ, Thẻ HV và được phổ biến về Quy chế Đào tạo SĐH, quy định của Nhà Trường đối với HV.

Điều 9. Đăng ký môn học

1. Vào mỗi học kỳ, Phòng ĐT-SĐH tổ chức đăng ký môn học cho các lớp cao học và các lớp bồi dưỡng SĐH.
2. Học viên chỉ có thể đăng ký môn học ở cơ sở đào tạo khác trong trường hợp Nhà Trường không tổ chức giảng dạy cho môn học liên quan trong thời gian đào tạo của khóa học tương ứng.

Điều 10. Điều kiện dự thi kết thúc môn học

1. Học viên được dự kỳ thi kết thúc môn học khi đã đóng đầy đủ học phí và thực hiện đầy đủ các quy định học tập đối với môn học tương ứng:
   a. Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp quy định trong đề cương chi tiết môn học.

b. Tham dự đầy đủ các buổi thực hành, sinh hoạt khoa học.

c. Có đủ các điểm thành phần theo quy định của môn học.

2. Học viên vắng mặt có lý do chính đáng một trong các buổi thực hành (buổi sinh hoạt khoa học, kiểm tra thường kỳ) được cán bộ giảng dạy (CBGD) môn học xem xét bố trí buổi khác hoặc cho nộp báo cáo khoa học thay thế.

3. Học viên không đủ điều kiện dự thi môn học nào thì phải học lại môn học đó ở khóa học kế tiếp. Trong trường hợp do chương trình đào tạo thay đổi, môn phải học lại không được tiếp tục mở lớp, HV sẽ phải học môn học thay thế do Bộ môn quản lý chuyên ngành và Khoa quản lý ngành quyết định.

Điều 11. Đánh giá môn học

1. Các điểm đánh giá môn học (bao gồm điểm kiểm tra thường kỳ, điểm bài tập, điểm tiểu luận, điểm thi kết thúc môn học) được chấm theo thang điểm 10, có số lẻ đến 0,5 điểm.

2. Điểm môn học là tổng các điểm đánh giá môn học nhân với trọng số của từng điểm đánh giá qui định trong đề cương chi tiết môn học, được làm tròn đến một chữ số thập phân. Môn học được coi là đạt yêu cầu khi điểm môn học đạt từ 5,0đ trở lên.

3. Với kết quả thi lần 2 mà điểm môn học vẫn không đạt yêu cầu, HV phải học lại môn học đó cùng khóa kế tiếp.

4. Trong một học kỳ, nếu HV có bốn môn trở lên phải học lại hoặc nếu học lại mà có điểm một môn vẫn đạt dưới 5,0đ thì HV sẽ bị buộc thôi học.

5. Các khiếu nại về điểm đánh giá môn học được giải quyết theo quy định của Nhà Trường trong vòng 7 ngày tính từ ngày công bố kết quả.

Điều 12. Thi lần 2

1. Học viên vắng mặt thi kết thúc môn học hoặc điểm tổng kết không đạt (dưới 5,0 điểm) được phép dự kỳ thi lần 2. Lịch kỳ thi lần 2 là khoảng 30 ngày sau kỳ thi lần 1. Nếu môn học có học phần thực hành, thí nghiệm thì HV chỉ được thi lại học phần lý thuyết.

2. Học viên thi lần 1 đã đạt yêu cầu không được thi lại lần thứ 2 để lấy điểm cao hơn.

Điều 13. Xử lý vi phạm trong quá trình đánh giá môn học

1. Khi dự thi, HV phải xuất trình "Thẻ học viên" do phòng ĐT-SĐH cấp. Học viên không có tên trong danh sách dự thi, không được phép dự thi.

2. Học viên vi phạm nội qui thi (trao đổi, quay cóp, sử dụng tài liệu khi không được sự đồng ý của Cán bộ giảng dạy,...) tùy mức độ vi phạm, sẽ chịu các mức xử lý do Hội Đồng Kỷ Luật của Nhà Trường quyết định dưới các hình thức cảnh cáo, hạ điểm thi, xóa kết quả thi hoặc xóa tên trong danh sách HV của Nhà Trường.

Điều 14. Miễn học và miễn thi môn học

1. Học viên được xét miễn học và miễn thi môn học nếu có "Chứng chỉ môn học" tương ứng do Nhà Trường cấp hoặc cơ sở đào tạo khác cấp (trong trường hợp Nhà Trường không tổ chức giảng dạy cho môn học trong thời gian đào tạo của khóa học

tương ứng) có giá trị đối với chương trình đào tạo thạc sĩ (có cùng nội dung, cùng số đvht và còn thời gian bảo lưu là 5 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày khai giảng môn học) và phải nộp bản sao chứng chỉ cho Phòng ĐT-SĐH khi làm thủ tục đăng ký môn học của học kỳ tương ứng.

2. Nếu được duyệt miễn học và miễn thi, điểm của môn học có chứng chỉ được công nhận như điểm của môn học tương ứng.

Điều 15. Bảo lưu môn học

1. Trường hợp đã đóng học phí nhưng không thể theo học được môn học, HV có thể bảo lưu môn học. Học viên được xét cho bảo lưu môn học nếu nộp đơn xin bảo lưu cho Phòng ĐT-SĐH, trong thời gian 30 ngày kể từ ngày khai giảng học kỳ tương ứng. Đối với mỗi môn học, HV chỉ được phép bảo lưu một lần với thời gian bảo lưu tối đa là 12 tháng.
2. Để tiếp tục theo học môn học được bảo lưu, trong thời gian đăng ký môn học của học kỳ tương ứng, HV phải nộp lại đơn đã được Phòng ĐT-SĐH cho phép bảo lưu môn học để Phòng đưa tên HV vào danh sách lớp. Trường hợp do chương trình đào tạo thay đổi, môn học đã xin bảo lưu không được tiếp tục mở lớp, Bộ môn quản lý chuyên ngành và Khoa quản lý ngành sẽ quyết định môn học thay thế.

Điều 16. Tạm ngừng học – Tiếp tục học

1. Trong thời gian học tập chính thức, vì lý do bất khả kháng, HV có thể xin tạm ngừng học. Học viên được xét tạm ngừng học nếu có đơn nộp cho Phòng ĐT-SĐH trong thời hạn học tập chính thức của khóa đào tạo tương ứng và chỉ được xét tạm ngừng học không quá 1 lần với thời gian tối đa là một năm. Căn cứ đơn của HV, Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép tạm ngừng học.
2. Để được tiếp tục học với khóa sau, HV cần nộp đơn xin tiếp tục học kèm Quyết định tạm ngừng học để Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép tiếp tục học tập.
3. Học viên được Hiệu Trưởng cho phép tiếp tục học với khóa sau phải thực hiện chương trình học tập theo khóa tương ứng.
4. Nếu HV tự động ngừng học không được sự đồng ý của Hiệu Trưởng, được xem như tự thôi học và bị xóa tên trong danh sách HV của Nhà Trường. Các kết quả học tập đã đạt được trước đó đều không còn giá trị.

Điều 17. Điều kiện được giao đề tài luận văn

a. Việc giao đề tài LV được tiến hành 2 đợt trong mỗi năm học: đợt 1 vào HK 3; đợt 2 vào HK 4 của khóa đào tạo tương ứng. Học viên được tiến hành thủ tục giao đề tài sớm nhất vào HK 2 và muộn nhất vào học kỳ thứ 6 tính theo khóa trúng tuyển tương ứng của học viên.

2. Điều kiện để HV được thực hiện đề cương LV bao gồm:
   a. Học viên đã trúng tuyển và có đăng ký nhập học.
   b. Không bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.

c. Đáp ứng điều kiện hoàn thành môn học do chuyên ngành quy định (nếu có). Trong trường hợp này, chuyên ngành phải quy định cụ thể số môn học tối đa HV được phép nợ để xét chọn danh sách HV được nhận đề tài LV vào đợt 1 của khóa đào tạo tương ứng. Quy định riêng của chuyên ngành đào tạo phải được Trưởng Khoa quản lý ngành thông qua và phải được thông báo bằng văn bản cho Phòng ĐT-SĐH để phổ biến đến HV liên quan.

d. Học viên có đăng ký môn học "Thực hiện đề cương LV".

3. Điều kiện để HV được giao đề tài LV:

a. Đề cương LV được HĐ chuyên môn và đơn vị quản lý chuyên ngành xét duyệt và thông qua.

b. Nếu đề cương LV không đạt điểm quy định (< 5điểm). HV phải đăng ký thực hiện lại đề cương LV ở đợt giao đề tài kế tiếp.

Điều 18. Nguyên tắc giao đề tài và phân công hướng dẫn LV

1. Việc giao đề tài và phân công hướng dẫn LV được thực hiện trên nguyên tắc ưu tiên thứ nhất đối với các trường hợp HV đề xuất đề tài, đề xuất Cán bộ hướng dẫn (CBHD) LV và đã được CBHD đồng ý; thứ tự ưu tiên thứ hai là các trường hợp HV chọn đề tài do giảng viên đăng ký; các HV không tự chọn được đề tài do giảng viên đăng ký sẽ chịu sự phân công của chuyên ngành.
2. Trên cơ sở danh sách tổng hợp HV đăng ký đề tài; tiêu chuẩn hướng dẫn LV quy định bởi Quy chế đào tạo SĐH, Khoa quản lý ngành có trách nhiệm điều phối chung sự phân công hướng dẫn cho chuyên ngành.

Điều 19. Thực hiện LV

Thời gian chính thức thực hiện LV là 5 tháng kể từ ngày Hiệu Trưởng ra quyết định chính thức giao đề tài. Trường hợp có đề nghị thời gian thực hiện LV nhiều hơn 5 tháng, Bộ môn quản lý chuyên ngành và Khoa quản lý ngành cần có văn bản đề nghị trước khi tổ chức hội đồng duyệt đề cương LV để Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng xem xét. Căn cứ đề cương nghiên cứu đã được duyệt, CBHD và HV thực hiện đề tài theo tiến độ đã đề ra.

Điều 20. Gia hạn thực hiện LV

1. Nếu không thể hoàn thành LV theo thời hạn quy định trong quyết định giao đề tài, HV có thể xin gia hạn thời gian hoàn thành LV. Học viên được xét gia hạn nếu có đơn xin gia hạn được sự chấp thuận của CBHD, Bộ môn quản lý chuyên ngành và chuyển đến Phòng ĐT-SĐH ít nhất là 30 ngày trước thời hạn hoàn thành LV.
2. Thời gian gia hạn hoàn thành LV tối đa là 4 tháng và không vượt quá thời gian đào tạo quy định đối với khóa học. Việc gia hạn chỉ được tiến hành một lần. Nếu quá thời gian gia hạn vẫn không hoàn thành LV thì HV phải đăng ký nhận đề tài khác ở đợt giao đề tài kế tiếp của chuyên ngành.
3. Học viên được gia hạn thời gian thực hiện LV sẽ bảo vệ vào đợt kế tiếp của khóa đào tạo tương ứng.

Điều 21. Thay đổi đề tài LV

Nếu vì lý do nào đó không thực hiện được đề tài đã được duyệt, HV phải nộp đơn đăng ký nhận đề tài mới ở đợt giao đề tài kế tiếp của chuyên ngành, phải đóng học phí thực hiện đề cương và thực hiện thủ tục bảo vệ đề cương cho đề tài mới.

Điều 22. Hình thức trình bày LV

1. Tập thuyết minh LV phải được trình bày trong phạm vi 50 ÷100 trang giấy khổ A4 (không tính phụ lục), kiểu chữ VNI-Times hoặc Times New Roman (unicode), cỡ chữ 13, viết bằng tiếng Việt.
2. Phần Tóm tắt nội dung LV khoảng 200 từ viết bằng tiếng Việt và một trong bốn thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức.

Điều 23. Điều kiện được bảo vệ LV

Phòng ĐT-SĐH tổ chức bảo vệ LV theo Quy chế đào tạo SĐH. Học viên được phép bảo vệ nếu có đủ các điều kiện sau:

1. Không bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.
2. Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình quy định đối với chuyên ngành. HV chưa hoàn thành các môn học được phép dời việc bảo vệ luận văn vào kỳ bảo vệ lại của khóa học hoặc muộn nhất là vào kỳ bảo vệ của đợt giao đề tài kế tiếp (tức là sau 6 tháng). Nếu sau thời hạn này, HV vẫn chưa hoàn thành các môn học, HV phải làm đơn gia hạn thời gian học tập và thực hiện thủ tục làm LV với đề tài khác.
3. LV được ít nhất 1 cán bộ phản biện đồng ý cho phép bảo vệ. Trường hợp ý kiến kết luận của cả 2 cán bộ phản biện không đồng ý cho HV bảo vệ thì Bộ môn quản lý chuyên ngành triệu tập cuộc họp gồm: 2 cán bộ chấm phản biện, Chủ nhiệm Bộ môn quản lý chuyên ngành, lãnh đạo Khoa quản lý chuyên ngành và lãnh đạo Phòng ĐT-SĐH để xem xét về việc có cho phép HV bảo vệ hay không.Chỉ khi ý kiến kết luận của cuộc họp đồng ý cho phép HV bảo vệ LV thì Phòng ĐT-SĐH mới đưa HV vào danh sách được phép bảo vệ.

Điều 24. Đánh giá luận văn

1. Luận văn phải được bảo vệ công khai trước Hội đồng bảo vệ do Hiệu Trưởng ký quyết định thành lập. Đối với LV có liên quan tới bí mật quốc gia, việc bảo vệ được tiến hành theo hướng dẫn riêng.
2. Luận văn được đánh giá theo thang điểm 10 có số lẻ đến 0,5 điểm. Điểm của LV là trung bình cộng điểm của các thành viên trong Hội Đồng bảo vệ.
3. Điểm tối đa của LV không có bài báo khoa học là 9,0 đ; Điểm tối đa của LV có bài báo khoa học về đề tài liên quan là 10,0 đ; Minh chứng LV có đăng báo khoa học là bài báo đã công bố hoặc giấy xác nhận nộp bài đăng báo về nội dung đề tài trên tạp chí chuyên ngành.

Điều 25. Bảo vệ không đạt yêu cầu – Bảo vệ lại

1. HV bảo vệ LV không đạt yêu cầu (điểm bảo vệ dưới 5,0 điểm) trong lần thứ nhất, được bảo vệ lại theo đợt tổ chức bảo vệ LV kế tiếp của khóa đào tạo tương ứng.

2. Học viên bảo vệ lại vì lý do bảo vệ không đạt ở lần thứ nhất phải thanh toán kinh phí bảo vệ lần 2 theo quy định. Nếu trong lần 2, bảo vệ không đạt, HV phải làm lại LV với đề tài khác theo đợt giao đề tài kế tiếp.

Điều 26. Nộp luận văn

Sau khi hoàn thành bảo vệ LV, để được tiến hành thủ tục cấp bằng, HV phải nộp toàn bộ thuyết minh LV (01 bản in và 02 bản ghi trên đĩa CD) cho Thư viện Trường theo quy cách như sau:

1. Nhãn đĩa CD phải theo đúng mẫu quy định: Font chữ VNI-Times; cỡ chữ 12 (xem biểu mẫu 8).
2. Chất lượng đĩa CD phải đảm bảo sử dụng được và bảo quản trong hộp nhựa cứng.

Điều 27. Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ

Để được tiến hành thủ tục cấp giấy Chứng nhận tốt nghiệp cao học và Bằng thạc sĩ, muộn nhất là 15 ngày sau khi hoàn thành bảo vệ LV, HV cần nộp cho Phòng ĐT-SĐH hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ, bao gồm:

1. Biên nhận nộp thuyết minh LV cho Thư viện Trường;
2. Lý lịch khoa học có ảnh và xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc địa phương (02 bản theo mẫu);
3. Ảnh 4x6 (02 ảnh), ảnh 3x4 (02 ảnh);
4. Lệ phí cấp chứng nhận tốt nghiệp, bảng điểm và văn bằng thạc sĩ (theo quy định của Nhà Trường).

(Tất cả các loại giấy tờ trên phải được đựng trong một túi hồ sơ xin cấp bằng, bên ngoài ghi đầy đủ họ tên HV, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, chuyên ngành, khóa học và số điện thoại liên hệ)

Điều 28. Công nhận tốt nghiệp – Cấp bằng thạc sĩ

Hàng năm, Nhà Trường tiến hành các thủ tục công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Thạc sĩ cho các HV đã tốt nghiệp theo quy trình như sau :

1. Phòng ĐT-SĐH nhận Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ của học viên:
   - Đợt 1: trước 30/09
   - Đợt 2: trước 10/01
2. Thực hiện các thủ tục công nhận tốt nghiệp và tiến hành lễ trao bằng:
   - Đợt 1: Tháng 11
   - Đợt 2: Tháng 04

Điều 29. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. **Chuyển cơ sở đào tạo**: Nếu có lý do chính đáng, HV có thể xin chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện HV đang trong thời gian học tập theo qui định, được Hiệu Trưởng đồng ý và được cơ sở xin chuyển đến tiếp nhận. Việc chấp nhận hay không chấp nhận kết quả học tập, xác định môn học cần bổ sung do cơ sở đào tạo mới quyết định.
2. **Đổi chuyên ngành đào tạo**: HV có thể xin đổi chuyên ngành đào tạo một lần trong khóa đào tạo sang chuyên ngành đào tạo khác có chung các môn thi tuyển sinh; các môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức cơ sở; và có kết quả thi tuyển đạt điểm chuẩn

trúng tuyển của chuyên ngành chuyển tới. Việc chuyển chuyên ngành đào tạo (nếu có yêu cầu) phải thực hiện trong năm học đầu tiên của khóa đào tạo tương ứng.

Điều 30. Các qui định này được áp dụng cho toàn thể HV cao học của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Tất cả HV đều được thông báo cụ thể về các qui định này.

Điều 31. Việc thực hiện tốt các qui định này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SĐH của Nhà Trường. Cá nhân vi phạm, tùy mức độ, sẽ chịu sự xử lý của Hội Đồng Kỷ Luật Nhà Trường.

C.2 QUI ĐỊNH VỀ HỌC VỤ NGHIÊN CỨU SINH

Trang

Điều 32. Đăng ký làm Nghiên cứu sinh 74
Điều 33. Đăng ký học tập, nghiên cứu hàng năm 74
Điều 34. Quản lý Nghiên cứu sinh 74
Điều 35. Thu chi trong đào tạo tiến sĩ 75
Điều 36. Tổ chức học tập chương trình cao học 75
Điều 37. Xét duyệt chuyên đề tiến sĩ 75
Điều 38. Thực hiện chuyên đề tiến sĩ 75
Điều 39. Thành lập hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ 76
Điều 40. Tổ chức hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ 76
Điều 41. Đánh giá chuyên đề tiến sĩ 76
Điều 42. Xét duyệt và tổ chức đánh giá LATS ở cấp cơ sở 76
Điều 43. Đề nghị bảo vệ LATS cấp Nhà nước 77
Điều 44. Tổ chức bảo vệ LATS cấp Nhà nước 77
Điều 45. Quản lý Nghiên cứu sinh tự túc 77
Điều 46, 47. Điều khoản thực hiện 78

Điều 32. Đăng ký làm Nghiên cứu sinh (NCS)

1. Sau khi nhận được Quyết định công nhận NCS, Phòng ĐT-SĐH chuyển Quyết định tới NCS; Khoa quản lý ngành và Tập thể hướng dẫn.
2. Thời gian làm NCS được tính từ ngày ghi trong Quyết định công nhận NCS.
3. Muộn nhất sau 15 ngày kể từ ngày Phòng ĐT-SĐH chuyển Quyết định tới NCS, NCS phải đến Phòng ĐT-SĐH để đăng ký nhập học, đóng học phí, đăng ký bộ môn và phòng thí nghiệm nghiên cứu (gọi tắt là Bộ môn đào tạo).
4. Sau khi thực hiện đầy đủ thủ tục nhập học, NCS được Nhà Trường ra quyết định chính thức công nhận là NCS của Bộ môn đào tạo.
5. Thí sinh trúng tuyển không thực hiện thủ tục đăng ký nhập học theo thời gian qui định (khoản 3, điều 1), không được công nhận là NCS của Nhà Trường.

Điều 33. Đăng ký học tập, nghiên cứu hàng năm

1. Vào đầu mỗi năm học, NCS phải thực hiện thủ tục đăng ký học tập, nghiên cứu cho năm học mới. Hồ sơ đăng ký là một trong những cơ sở pháp lý cần thiết để tiến hành các thủ tục kế tiếp cho chương trình đào tạo.
2. Hạn chót đăng ký tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu là ngày 30 tháng 9 hàng năm. NCS không đăng ký tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu, được coi là tự ý thôi học và Nhà Trường sẽ làm thủ tục xóa tên trong danh sách NCS của Trường.

Điều 34. Quản lý NCS

1. Bộ môn đào tạo, Khoa quản lý ngành, Phòng ĐT-SĐH, các cá nhân và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về việc tổ chức và quản lý học tập, nghiên cứu của NCS theo Qui chế đào tạo SĐH do Bộ Giáo dục – Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM ban hành; theo Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo SĐH do Trường Đại học Bách Khoa ban hành.
2. NCS phải báo cáo định kỳ 6 tháng về tình hình học tập, nghiên cứu. Thời hạn nộp báo cáo cho Phòng ĐT-SĐH là 15/3 và 15/9 hàng năm.
3. NCS nộp báo cáo muộn hơn thời hạn qui định, hay không nộp báo cáo, sẽ không được cấp kinh phí hỗ trợ nghiên cứu cho năm học tương ứng.
4. NCS không nộp đủ báo cáo trong năm học trước (trước thời hạn 15/9) sẽ bị Nhà Trường buộc thôi học.

Điều 35. Thu chi trong đào tạo tiến sĩ

1. Việc thu, chi phục vụ đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo Quy định của Nhà Trường áp dụng cho năm học tương ứng.
2. NCS thuộc diện được cấp kinh phí đào tạo từ ngân sách Nhà nước, được sử dụng một phần kinh phí để mua vật tư, dụng cụ thí nghiệm, sách tham khảo, . . . phục vụ trực tiếp cho đề tài nghiên cứu nếu thực hiện đầy đủ các báo cáo học tập, nghiên cứu; thực hiện đúng kế hoạch học tập, nghiên cứu đã đăng ký.
3. Để được cấp kinh phí phục vụ nghiên cứu, NCS cần nộp cho Phòng ĐT-SĐH đơn xin cấp kinh phí phục vụ học tập, nghiên cứu đã được cán bộ hướng dẫn chính và Trưởng Bộ môn đào tạo thông qua.
4. Tài sản mua sắm từ kinh phí đào tạo phải được nhập vào sổ quản lý thiết bị do Bộ môn đào tạo quản lý.

Điều 36. Tổ chức học tập chương trình cao học

NCS chưa có bằng thạc sĩ, hoặc có bằng thạc sĩ ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, phải đăng ký học và thi các môn học quy định cùng với các lớp, khóa đào tạo thạc sĩ hoặc làm đơn đăng ký học tập theo kế hoạch riêng nếu Nhà Trường không tổ chức đào tạo thạc sĩ cho chuyên ngành tương ứng. Thời hạn hoàn thành chương trình cao học là 2 năm kể từ ngày có quyết định trúng tuyển thi NCS.

Điều 37. Xét duyệt chuyên đề tiến sĩ (CĐTS)

1. Muộn nhất sau 30 ngày kể từ ngày Nhà Trường chính thức công nhận NCS của Bộ môn đào tạo, Tập thể hướng dẫn và NCS phải hoàn thành thủ tục đề nghị CĐTS, bao gồm tên chuyên đề, đề cương tổng quát và cán bộ hướng dẫn chuyên đề, trình Trưởng Bộ môn đào tạo và Hội đồng khoa học Khoa quản lý ngành đào tạo thông qua.
2. Phòng ĐT-SĐH lập hồ sơ trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định về CĐTS cho NCS.

Điều 38. Thực hiện CĐTS

1. Các CĐTS được thực hiện bằng cách tự học, tự nghiên cứu của NCS dưới sự giúp đỡ của cán bộ hướng dẫn chuyên đề.
2. Bộ môn đào tạo có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học để NCS trao đổi và tranh luận về các vấn đề của CĐTS (ít nhất là 1 buổi sinh hoạt/1 CĐTS) và phải nộp biên bản buổi sinh hoạt khoa học về CĐTS liên quan cho Phòng ĐT-SĐH.
3. Biên bản buổi sinh hoạt khoa học được coi là 1 trong những điều kiện để Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép thành lập Hội đồng bảo vệ CĐTS liên quan.

Điều 39. Thành lập hội đồng đánh giá CĐTS

1. Để được thành lập Hội đồng (HĐ) đánh giá CĐTS, NCS cần nộp cho Phòng ĐT-SĐH Hồ sơ đề nghị thành lập HĐ, bao gồm: đơn xin bảo vệ CĐTS của NCS; công văn đề nghị thành phần HĐ của Trưởng Bộ môn đào tạo; 04 tập thuyết minh báo cáo chuyên đề. Toàn bộ hồ sơ phải được Trưởng Khoa quản lý ngành thông qua.
2. Mỗi chuyên đề cần thành lập HĐ đánh giá riêng. Thành phần Hội đồng do Trưởng Bộ môn đào tạo đề nghị. Hội đồng bao gồm 3 thành viên, trong đó tập thể hướng dẫn NCS không được làm chủ tịch hoặc thư ký HĐ.
3. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng xem xét và ra quyết định thành lập HĐ đánh giá CĐTS.

Điều 40. Tổ chức HĐ đánh giá CĐTS

1. Thời hạn tổ chức HĐ đánh giá các CĐTS là năm thứ 3 đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ và năm thứ 2 đối với NCS có bằng thạc sĩ.
2. Muộn nhất sau 30 ngày kể từ ngày Hiệu Trưởng ký quyết định thành lập HĐ, Bộ môn đào tạo phải tổ chức HĐ đánh giá CĐTS cho NCS.
3. Ít nhất 7 ngày trước khi tổ chức HĐ, Bộ môn có trách nhiệm thông báo cho Phòng ĐT-SĐH và Khoa quản lý ngành về thời gian, địa điểm tổ chức HĐ. Việc tổ chức HĐ phải được thực hiện trong các ngày làm việc hành chính của Nhà Trường và không tổ chức bảo vệ quá 2 chuyên đề trong 1 ngày làm việc đối với 1 NCS.
4. Phòng ĐT-SĐH có trách nhiệm gửi giấy mời tham gia HĐ, Quyết định thành lập HĐ, thuyết minh báo cáo CĐTS của NCS tới các thành viên HĐ.

Điều 41. Đánh giá CĐTS

1. Hội đồng đánh giá và chấm điểm theo văn bản "Hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học" do bộ GD-ĐT ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2000.
2. Kết quả đánh giá chuyên đề phải được lập thành biên bản và nộp cho Phòng ĐT-SĐH để làm căn cứ cấp bảng điểm cho NCS.

Điều 42. Xét duyệt và tổ chức đánh giá LATS ở cấp cơ sở

1. Xét duyệt

a. Sau khi NCS đã hoàn thành chương trình học tập và luận án theo qui định, Tập thể hướng dẫn, Bộ môn đào tạo, Khoa quản lý ngành tiến hành các thủ tục đề nghị thành lập Hội đồng đánh giá LATS ở cấp cơ sở.

b. Căn cứ đề nghị của Tập thể hướng dẫn, Bộ môn đào tạo và Khoa quản lý ngành, Phòng ĐT-SĐH trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATS ở cấp cơ sở.

2. Tổ chức đánh giá

a. Căn cứ quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATS ở cấp cơ sở, Phòng ĐT-SĐH thông báo cho NCS, Tập thể hướng dẫn và các thành viên Hội đồng tiến hành các thủ tục chuẩn bị cho buổi bảo vệ.

b. Trong thời gian muộn nhất là 60 ngày kể từ ngày Hiệu Trưởng ký Quyết định thành lập Hội đồng, Bộ môn đào tạo và Khoa quản lý ngành chịu trách nhiệm tổ chức Hội đồng đánh giá LATS cho NCS.

c. Việc đánh giá LATS ở cấp cơ sở có giá trị tư vấn cho Hiệu Trưởng đề nghị ĐHQG cho phép NCS bảo vệ LATS trước Hội đồng chấm LATS cấp Nhà nước.

Điều 43. Đề nghị bảo vệ LATS cấp Nhà nước

1. Trong thời gian 7 ngày kể từ ngày LATS được thông qua ở cấp cơ sở, Chủ tịch Hội đồng gửi hồ sơ đánh giá LATS cho Phòng ĐT-SĐH.
2. Trong thời gian không quá 90 ngày kể từ ngày LATS được thông qua ở cấp cơ sở, Nhà Trường gửi hồ sơ và kết quả đánh giá của Hội đồng đến ĐHQG đề nghị cho phép NCS bảo vệ LATS trước Hội đồng chấm LATS cấp Nhà nước.

Điều 44. Tổ chức bảo vệ LATS cấp Nhà nước

3. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Nhà Trường nhận được Quyết định thành lập Hội đồng chấm LATS cấp Nhà nước, Phòng ĐT-SĐH và Hội đồng có trách nhiệm thực hiện các công việc chuẩn bị và tổ chức bảo vệ LATS cho NCS. NCS không được phép tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức buổi bảo vệ này.
1. Nếu luận án không được Hội đồng chấm luận án thông qua, NCS được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần 2 theo Qui chế đào tạo sau đại học.

Điều 45. Quản lý NCS tự túc

Theo Quy chế Đào tạo Sau đại học, khi hết thời hạn đào tạo, nếu NCS chưa hoàn thành luận án thì trong hai năm kể từ khi hết hạn có thể trở lại cơ sở đào tạo xin bảo vệ nếu được cơ quan hoặc địa phương đề nghị, tập thể hướng dẫn đồng ý và cơ sở đào tạo chấp thuận. Để có cơ sở xem xét cho phép NCS tự túc bảo vệ luận án sau thời gian hai năm nghiên cứu theo chế độ tự túc, Nhà Trường quy định đối với việc quản lý NCS tự túc như sau :

1. NCS được xem xét nghiên cứu tự túc (NCTT) nếu đã hoàn thành đầy đủ các CĐTS trong thời hạn đào tạo và nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị NCTT trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn đào tạo (tính cả thời gian đã được phép gia hạn, nếu có).
2. Hồ sơ đề nghị NCTT bao gồm: đơn xin NCTT của NCS; Giấy đồng ý hướng dẫn NCS theo chế độ tự túc của tập thể hướng dẫn; Giấy chấp thuận của Trưởng Bộ môn đào tạo cho phép NCS tiếp tục làm việc tại Bộ môn. Toàn bộ hồ sơ phải được Trưởng Khoa quản lý ngành thông qua.Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng xem xét Hồ sơ và ra Quyết định NCS thực hiện nghiên cứu theo chế độ tự túc hai năm.

3. NCS làm việc theo chế độ NCTT phải chấp hành đầy đủ qui định đăng ký học tập, nghiên cứu; báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu định kỳ 6 tháng hàng năm như qui định đối với NCS còn thời hạn học tập; phải đóng học phí toàn phần và chịu mọi khoản chi phí liên quan đến việc làm NCS của bản thân.
4. Việc tổ chức đánh giá LATS ở cấp cơ sở; đề nghị thành lập và tổ chức Hội đồng chấm LATS cấp Nhà nước được thực hiện như đối với NCS còn thời hạn học tập.
5. Nếu hết thời hạn hai năm NCTT, NCS vẫn chưa hoàn thành LATS, Nhà Trường không còn trách nhiệm quản lý đối với việc học tập, nghiên cứu của NCS.

Điều 46. Các qui định này được áp dụng cho toàn thể NCS của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Tất cả NCS đều được thông báo cụ thể về các qui định này.

Điều 47. Việc thực hiện tốt các qui định này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SĐH của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Cá nhân vi phạm qui định này, tùy mức độ, sẽ chịu sự xử lý của Hội Đồng Kỷ Luật Nhà Trường.

E. CÁC BIỂU MẪU HỌC VỤ THƯỜNG SỬ DỤNG

Trang

Biểu mẫu 1: Đề nghị giải quyết học vụ 84

Biểu mẫu 2: Đề nghị chấm phúc tra môn học 85

Biểu mẫu 3: Đề nghị công nhận môn học có chứng chỉ 86

Biểu mẫu 4: Đăng ký đề tài LV thạc sĩ 87

Biểu mẫu 5: Đề nghị thay đổi thực hiện LV 88

Biểu mẫu 6: Mẫu trình bày LV thạc sĩ 89

Biểu mẫu 7: Nhiệm vụ LV thạc sĩ 91

Biểu mẫu 8: Quy định nộp LV và mẫu trình bày nhãn đĩa CD lưu LV 92

Biểu mẫu 9: Lý lịch khoa học.....93

Hướng dẫn trình bày LV thạc sĩ, luận án tiến sĩ. 97

BIỂU MẪU 1

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày . . . . tháng . . . . năm 200. .

ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT HỌC VỤ

Kính gửi: ***Phòng Đào tạo Sau đại học***

Họ tên học viên: ..... MSHV: .....
Ngày sinh: .....Nơi sinh: .....
Chuyên ngành:.....Khóa:.....
Nội dung yêu cầu:

- ☐ Chứng nhận học viên cao học
- ☐ Giấy giới thiệu *(ghi rõ cơ quan đến)*
- ☐ Giấy triệu tập *(ghi rõ cơ quan công tác)*
- ☐ Sao y *(ghi rõ loại giấy cần sao y)*
- ☐ Bảng điểm cao học
- ☐ Bảng điểm tích lũy môn học
- ☐ Bảng điểm chuyển đổi, bổ túc kiến thức
- ☐ Xác nhận hoàn thành luận văn thạc sĩ
- ☐ Khác *(ghi rõ nội dung yêu cầu)*

Mục đích:.....

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

BIÊN NHẬN

Phòng ĐT-SĐH có nhận phiếu đề nghị giải quyết học vụ của HV: .....
.....
Về việc:.....
.....
Ngày hẹn đến nhận kết quả: .....

Ngày . . . tháng . . . năm 200..
Người nhận đơn

BIỂU MẪU 2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày . . . . tháng . . . . năm 200. .

ĐỀ NGHỊ CHẤM PHÚC TRA

Kính gửi: ***- Phòng Đào tạo Sau đại học***

- Thầy/Cô: .....

Phụ trách môn học: .....

Họ tên học viên: ..... MSHV: .....

Ngày sinh: ..... Nơi sinh: .....

Chuyên ngành: ..... Khóa: .....

Đề nghị chấm phúc tra môn: .....

Ngày thi: ..... Phòng thi: ..... Điểm thi: .....

Trưởng Phòng ĐT-SĐH

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

Lưu ý: Học viên nộp Phiếu đề nghị chấm phúc tra muộn nhất là 07 ngày sau khi công bố điểm thi lần 1.

PHẦN DÙNG CHO CHẤM PHÚC TRA

(Cán bộ phụ trách môn học phản hồi kết quả chấm phúc tra về Phòng ĐT-SĐH trước ngày . . . . . tháng . . . . . năm . . . . .)

Điểm thi trước phúc tra: .....

Điểm phúc tra: .....

Lý do thay đổi điểm (nếu có thay đổi): .....

.....

Tp. HCM, ngày. . . . tháng . . . . năm 200 . .

Chủ nhiệm BM phụ trách MH
(Họ tên và chữ ký)

GV phụ trách môn học
(Họ tên và chữ ký)

BIỂU MẪU 3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày . . . . tháng . . . . năm 200. .

ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN MÔN HỌC CÓ CHỨNG CHỈ

***Kính gửi:** Phòng Đào tạo Sau đại học*

Họ tên học viên : ..... MSHV: .....

Trúng tuyển Cao học khóa: .....

Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ : .....

Kính đề nghị Phòng ĐT-SĐH xét công nhận điểm các môn học đã có chứng chỉ cho kết quả học tập của tôi trong học kỳ. . . . năm học . . . . . - . . . . . theo danh sách như sau:

TT	Môn học Bồi dưỡng SĐH	MSMH	Khóa đào tạo	Số tiết	Môn học cao học tương ứng	MSMH	Kết quả xét duyệt
01							
02							
03							
04							
05							
06							
07							
08							
09							
10							

Trưởng Phòng ĐT-SĐH

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

BIỂU MẪU 4

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày . . . . tháng . . . . năm 200. .

ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

(Học viên nộp phiếu này cho Bộ môn quản lý chuyên ngành trong trường hợp học viên chủ động đề xuất đề tài và được sự chấp thuận của CBHD)

Họ tên học viên: ..... MSHV: .....

Ngày tháng năm sinh:..... Nơi sinh: .....

Chuyên ngành:..... Khóa: .....

Đăng ký đề tài luận văn:.....

.....

.....

.....

Đề nghị cán bộ hướng dẫn (nếu đã liên hệ trước):.....

.....

Ý kiến của Cán bộ hướng dẫn

Học viên đăng ký
(Họ tên và chữ ký)

BIỂU MẪU 5

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày . . . . tháng . . . . năm 200. .

ĐỀ NGHỊ
THAY ĐỔI THỰC HIỆN LUẬN VĂN

- ☐ Thay đổi Đề tài
- ☐ Thay đổi Cán Bộ hướng dẫn
- ☐ Gia hạn thời gian thực hiện LV
- ☐ Bảo vệ lại

Họ tên học viên: ..... MSHV: .....
Ngày sinh: ..... Nơi sinh:.....
Chuyên ngành:..... Khóa:.....
Đề nghị thay đổi:.....
Giải trình lý do: .....
.....
.....
.....
.....

CN Bộ môn quản lý chuyên ngành	**Cán Bộ hướng dẫn**	**Học viên**

Ý kiến Phòng ĐT – SĐH

(Tập luận văn được thực hiện trên khổ giấy A4)

- Trang bìa và trang 1 :

Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN

ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành : . . . . . .

LUẬN VĂN THẠC SĨ

TP. HỒ CHÍ MINH, tháng . . . . năm . . . . . .

- Trang 2 :

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

Cán bộ hướng dẫn khoa học :.....
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ chấm nhận xét 1 :.....
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ chấm nhận xét 2 :.....
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Luận văn thạc sĩ được bảo vệ tại HỘI ĐỒNG CHẤM BẢO VỆ LUẬN VĂN THẠC SĨ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ngày . . . . . tháng . . . . năm . . . . .

- Trang 3: Tờ nhiệm vụ luận văn thạc sĩ

- Trang 4: Lời cám ơn

- Trang 5: Tóm tắt luận văn thạc sĩ

- Trang kế tiếp: Mục lục

- Các trang tiếp theo: Toàn bộ nội dung luận văn (thực hiện theo đề cương đã bảo vệ)

- Các trang tiếp theo: Tài liệu tham khảo (xếp theo thứ tự A,B,C…..)

- Lý lịch trích ngang:

Họ và tên:
Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:
Địa chỉ liên lạc:

QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

(Bắt đầu từ Đại học đến nay)

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

(Bắt đầu từ khi đi làm đến nay)

BIỂU MẪU 7

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày . . . . tháng . . . . năm 200. .

NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ tên học viên: .....Phái: .....
Ngày, tháng, năm sinh: .....Nơi sinh: .....
Chuyên ngành: .....MSHV:.....
I- TÊN ĐỀ TÀI: .....
.....
.....
.....
II- NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG:
.....
.....
.....
.....
.....
.....
III- NGÀY GIAO NHIỆM VỤ (Ngày bắt đầu thực hiện LV ghi trong Quyết định giao đề tài): .....
IV- NGÀY HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ:.....
V- CÁN BỘ HƯỚNG DẪN (Ghi rõ học hàm, học vị, họ, tên): .....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN
(Học hàm, học vị, họ tên và chữ ký)

CN BỘ MÔN
QL CHUYÊN NGÀNH

Nội dung và đề cương luận văn thạc sĩ đã được Hội đồng chuyên ngành thông qua.
Ngày tháng năm

TRƯỞNG PHÒNG ĐT – SĐH

TRƯỞNG KHOA QL NGÀNH

(Ghi chú: Học viên phải đóng tờ nhiệm vụ này vào trang đầu tiên của tập thuyết minh LV)

BIỂU MẪU 8

QUY ĐỊNH NỘP LUẬN VĂN

Ban Thư viện - Xuất bản thông báo đến các học viên Cao học, Nghiên cứu sinh khi nộp Luận văn, Luận án và đĩa CD - ROM phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu sau:

Học viên cao học, Nghiên cứu sinh nộp 01 quyển Luận văn thạc sĩ và 02 đĩa CD -ROM (nội dung như nhau) đính kèm vào các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu tại quầy thư ký Ban Thư viện - Xuất bản.

Nhãn đĩa CD - ROM phải chứa đầy đủ các thông tin theo mẫu nhãn đĩa bên dưới.

Nội dung đĩa CD - ROM phải chứa đầy đủ nội dung quyển Luận văn thạc sĩ dưới dạng **pdf**.

Chất lượng đĩa CD - ROM phải đảm bảo sử dụng được và đĩa phải được đựng trong **hộp nhựa cứng, gáy dày 1cm hình chữ nhật**.

Mẫu nhãn đĩa CD-ROM:

Lưu ý:

- **Thư viện chỉ nhận Luận văn thạc sĩ, đĩa CD-ROM đúng quy định. Mọi thông báo trước đây trái với quy định đều bị bãi bỏ.**
- **Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ được quy định tại chương Quy định học vụ cao học (điều 27 trang 71)**

BIỂU MẪU 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM BỘ, TỈNH:
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐƠN VỊ CÔNG TÁC:

Họ và Tên: _____
Sinh ___ / ___ / 19__ Nam, Nữ
Bí danh: _____
Chức vụ, đơn vị công tác trước
Khi đi nghiên cứu, thực tập:
_____
_____
Hệ số lương chính: _____

LÝ LỊCH KHOA HỌC

Dùng cho cán bộ khoa học – kỹ thuật có trình độ trên đại học, lập theo thông tư số 612/KKT/CB ngày 18-8-1966 của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà Nước

Ảnh 4x6
(Đóng dấu giáp lai ảnh)

Ngành học:
Chuyên môn:

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC :

Nguyên quán: _____
Nơi sinh: _____
Chổ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: _____
_____
Dân tộc: _____ Tôn giáo: _____
Thành phần gia đình: _____
Thành phần bản thân: _____

Ngày vào Đoàn TNCS HCM: _____
Ngày vào Đảng CSVN: _____
Ngày chính thức vào Đảng: _____
Chính quyền cao nhất về chính quyền và đoàn thể đã qua (nơi, thời gian): _____
_____
Sức khoẻ: _____

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO :

TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP :
Chế độ học: _____Thời gian học: Từ ___ / ___ / ____ đến ___ / ___ / __
Nơi học (trường, thành phố….):_____
Ngành học: _____

ĐẠI HỌC :
Chế độ học: Chính quy? Chuyên tu? Tại chức?: _____
Thời gian học: Từ ___ / ___ / _____ đến ___ / ___ / _____
Nơi học (trường, thành phố….): _____
Ngành học: _____
Tên đồ án, luận án, hoặc các môn thi tốt nghiệp chủ yếu: _____
_____
_____
Ngày và nơi bảo vệ đồ án, luận án, hoặc thi tốt nghiệp: _____
_____
Người hướng dẫn: _____

TRÊN ĐẠI HỌC:

- Thực tập khoa học kỹ thuật từ: ____ / ____ / ____ đến ____/ ____ / ____ tại (trường, viện, nước): _____
Nội dung thực tập _____
_____
- Cao học từ: ____ / ____ / _____ đến ____ / ____ / _____ tại (trường, viện, nước): _____
_____
Tên luận án: _____
_____

_____
Ngày và nơi bảo vệ: _____
_____
Người hướng dẫn: _____
- Nghiên cứu sinh từ: ____ / ____ / _____ đến ____ / ____ / _____ tại (trường, viện, nước): ___
_____
Tên luận án: _____
_____
_____
Ngày và nơi bảo vệ: _____
_____
Người hướng dẫn: _____
Các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sau đại học :

1. Triết học trình độ B: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____
2. Lý luận sư phạm đại học: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____
3. Phương pháp luận NCKH: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____
4. Tin học: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____

Biết ngoại ngữ gì? Trình độ (viết, đọc, nghe, nói; ghi rõ mức độ cụ thể A,B,C…) :_____
_____
_____
_____
_____

Học vị, học hàm, chức vụ kỹ thuật được chính thức cấp (bằng tốt nghiệp đại học, Kỹ sư, Bác sĩ …., Phó tiến sĩ …. Kỹ sư trưởng, Công trình sư, Phó giáo sư, Giáo sư ….) ghi rõ ngày, cơ quan cấp bằng tốt nghiệp hay quyết định phong cấp.

_____
_____
_____
_____
_____

III. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC KỸ THUẬT:

1- Quá trình hoạt động khoa học-kỹ thuật, chuyên môn. Trước và sau khi tốt nghiệp đã làm và hiện đang làm công tác khoa học-kỹ thuật gì? (kỹ thuật, nghiên cứu, thí nghiệm, giảng dạy, quản lý, phục vụ khoa học).

Thời gian	Tóm tắt quá trình hoạt động khoa học – kỹ thuật, nơi công tác

2- Kết quả hoạt động khoa học-kỹ thuật:

Công trình thiết kế, thi công, nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, sáng kiến phát minh, giáo trình giáo án, phương án, tác phẩm …. Đã và đang tiến hành trong hoạt động khoa học-kỹ thuật. Ghi rõ nơi, thời gian trước và sau khi tốt nghiệp, độc lập tiến hành hay cộng tác với người khác, tự nhận xét về kết quả và tác dụng v.v . . .

3- Tham dự các cuộc hội nghị khoa học-kỹ thuật quốc tế (trong nước hoặc ngoài nước) : tham quan khảo sát, thực tập sản xuất, kỹ thuật…. Ở nước ngoài (thời gian, nơi, nội dung chuyên môn).

4- Khen thưởng và giải thưởng về hoạt động khoa học - kỹ thuật (thời gian, hình thức khen thưởng, cơ quan quyết định).

5- Khả năng chuyên môn, nguyện vọng hiện nay về hoạt động khoa học-kỹ thuật (ghi cụ thể và tỉ mỉ).

IV. HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI:

Tóm tắt quá trình tham gia các đoàn thể quần chúng (thanh niên cộng sản, công đoàn…..) các hội khoa học (hội phổ biến, hội khoa học chuyên ngành…..) các phong trào lớn (cải tiến quản lý hợp tác xã,…..) ghi rõ nơi, thời gian.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HOẶC ĐỊA PHƯƠNG
(Thủ Trưởng ký tên và đóng dấu)

Ngày ___ tháng ___ năm 20___
NGƯỜI KHAI
(Họ tên và chữ ký)

HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY
LUẬN VĂN THẠC SĨ, LUẬN ÁN TIẾN SĨ

1. VỀ BỐ CỤC

Số chương của mỗi luận văn, luận án tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể, nhưng thông thường bao gồm những phần và chương sau:

- *MỞ ĐẦU*: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.
- *TỔNG QUAN*: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.
- *NHỮNG NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM HOẶC LÝ THUYẾT*: Trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong luận văn, luận án.
- *TRÌNH BÀY, ĐÁNH GIÁ, BÀN LUẬN CÁC KẾT QUẢ*: Mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dữ liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.
- *KẾT LUẬN*: Trình bày những kết quả mới của luận văn, luận án một cách ngắn gọn không có lời bàn và bình luận thêm.
- *KIẾN NGHỊ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO*
- *DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ*: Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài, theo trình tự thời gian công bố.
- *DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO*: Chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để sử dụng trong luận văn, luận án.
- *PHỤ LỤC*.

2. VỀ TRÌNH BÀY

Luận văn, luận án phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. Tác giả luận văn, luận án cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình. Luận văn, luận án đóng bìa cứng, in chữ nhũ.

2.1 SOẠN THẢO VĂN BẢN

Sử dụng kiểu chữ VNI-Times cỡ 13 của hệ soạn thảo Winword hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường; không được nén hoặc kéo dãn khoảng cách giữa các chữ; dãn dòng đặt ở chế độ 1.5 lines; lề trên 3.5 cm; lề dưới 3cm; lề trái 3.5 cm; lề phải 2 cm. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Luận văn, luận án được in trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210 x 297mm), dày không quá 150 trang (khoảng 45.000 từ), không kể phụ lục. Đối với các lĩnh vực khoa học xã hội thì có thể lên đến 200 trang.

2.2 TIỂU MỤC

Các tiểu mục của luận văn, luận án được trình bày và đánh số và nhóm chữ số, nhiều nhất gồm 4 chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ: 4.1.2.1 chỉ tiểu mục 1, nhóm tiểu mục 2, mục 1, chương 4). Tại mỗi nhóm tiểu mục phải có ít nhất 2 tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo.

2.3 BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, PHƯƠNG TRÌNH

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương (ví dụ hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong chương 3). Mọi bảng biểu, đồ thị lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ (ví dụ: nguồn Bộ tài chánh 1996). Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp ngay theo phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy như gấp hình vẽ để giữ nguyên tờ giấy. Cách làm này cũng giúp để tránh bị đóng vào gáy của phần mép gấp bên trong hoặc xén rời mất phần mép gấp bên ngoài. Tuy nhiên nên hạn chế sử dụng các bảng quá rộng này.

Đối với những trang giấy có chiều đứng lớn hơn 297 mm (bản đồ, bản vẽ . . .) có thể để trong một phong bì cứng đính bên trong bìa sau luận văn, luận án.

Các hình vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản luận văn, luận án. Khi đề cập đến các bảng biểu hoặc hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó.

Việc trình bày phương trình toán học trên một dòng đơn hoặc dòng kép là tùy ý, tuy nhiên phải thống nhất trong toàn luận văn, luận án. Khi có ký hiệu mới xuất hiện lần đầu tiên thì phải có giải thích và đơn vị tính đi kèm ngay trong phương trình có ký hiệu đó. Nếu cần thiết, danh mục của tất cả các ký hiệu, chữ viết tắt và nghĩa của chúng cần được liệt kê và để ở phần đầu của luận văn, luận án. Tất cả các phương trình cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải. Nếu một nhóm phương trình mang cùng một số thì những số này cũng được để trong ngoặc, hoặc mỗi phương trình trong nhóm phương trình (5.1) có thể được đánh số là (5.1.1), (5.1.2).

2.4 VIẾT TẮT

Không lạm dụng việc viết tắt. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong luận văn, luận án. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề hoặc những cụm từ ít xuất hiện. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức . . . thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu có quá nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự A, B, C) ở phần đầu luận văn, luận án.

2.5 TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ CÁCH TRÍCH DẪN

Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn, luận án. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, công thức, đồ thị, phương trình, ý tưởng . . .) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận văn, luận án không được duyệt để bảo vệ.

Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết tránh làm nặng nề phần tham khảo trích dẫn.

2.6 PHỤ LỤC

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận văn, luận án như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh. . . . nếu sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn, luận án. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn, luận án.

F. HỆ THỐNG THƯ VIỆN – CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN

F.1 Hệ thống Thư viện 101
F.2 Cơ sở dữ liệu trực tuyến 109

F.1 HỆ THỐNG THƯ VIỆN

Được thành lập vào năm 1998, **Phòng đọc Sau Đại Học** (SĐH) của Thư viện Trường ĐH Bách Khoa có diện tích khoảng 95m^2, tọa lạc trên tầng lửng lầu một của tòa nhà A2. Phòng đọc có 30 chỗ ngồi, 19 giá sách (gồm 436 ngăn), 1 tủ chứa CD-Rom với 06 máy tính được nối mạng nội bộ và mạng Internet để phục vụ cho độc giả trong việc tra cứu, tìm tài liệu.

Không khí phòng đọc thoáng mát, dễ chịu cùng với sự phục vụ nhiệt tình của các cán bộ Thư viện tạo cho độc giả sự thoải mái và hài lòng khi đến đây tham khảo tài liệu. Vì lẽ đó, Phòng đọc đã và đang ngày càng thu hút được đông đảo độc giả là cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, độc giả thường xuyên đến phòng đọc là nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên năm cuối đang thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của độc giả, Thư viện Trường đã và đang được nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như vốn tài liệu tham khảo.

Phòng đọc hiện có các loại tài liệu như sau:

LOẠI TÀI LIỆU	SỐ TÊN TÀI LIỆU	SỐ CUỐN
Tạp chí	371 (nội văn: 100, ngoại văn:271)	7971
Luận văn SĐH	1632 (55 LATS, 1622 LVTh.S)	1677
Báo cáo khoa học	487	518
Tiêu chuẩn Việt Nam	2192	2245
CD-Rom	900	1473 đĩa

Vốn tài liệu của Phòng đọc được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau như Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh, Cục Bảo vệ Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ Môi Trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội tâm lý giáo dục Việt Nam, Bưu điện Trung tâm Sài Gòn, các đơn vị tài trợ như chương trình của Saigon Times, các đơn vị doanh nghiệp… Bên cạnh đó, những tài liệu có giá trị còn được bổ sung rất nhiều từ các Thầy Cô, đặc biệt từ các cựu cán bộ và sinh viên trong và ngoài trường tặng.

Từ năm 2003, nguồn tài liệu của Phòng đọc còn được bổ sung qua các Hội Khoa Học Kỹ thuật quốc tế như SAE, IEEE, ISES, ACL, ASCE, ASME, ASHRAE, ACS, CAD, … các công ty nước ngoài và các Lãnh sự quán Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Quỹ Châu Á (Asia Foundation)...

Có thể nói Thư viện Trường Đại học Bách Khoa là một trong số các thư viện có số tạp chí khoa học và kỹ thuật ngoại văn phong phú, đa dạng và có giá trị khoa học cao (xem phụ lục 1).

Thực tế, vốn tài liệu hiện có tại Phòng đọc SĐH là nguồn tài liệu khoa học kỹ thuật hữu ích cho cán bộ giảng dạy, nghiên cứu sinh, học viên Cao học, sinh viên năm cuối đang thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Hiện nay Nhà Trường đang cố gắng phát triển thư viện theo hướng Thư viện điện tử và thư viện số nhằm phục vụ tốt hơn cho độc giả. Ngoài ra, Phòng đọc cũng cố gắng bổ sung tài liệu nhiều hơn nữa không chỉ về số lượng tên tạp chí mà còn cả về ngành nghề, môn loại để có thể thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc.

Phòng đọc luôn hoan nghênh chào đón bạn đọc. Mọi sự quan tâm, góy ý của độc giả là nguồn cổ vũ giúp Thư viện hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của mình, góp phần cùng toàn thể Nhà trường vững bước tiến lên.

PHỤ LỤC 1 - Danh mục các tạp chí ngoại văn chuyên ngành

STT	Tên tạp chí
	KỸ THUẬT CƠ SỞ
1	Acoustique & Technique
2	Industrial Lubrication and Tribiology
3	International Journal for Numerical Methods in Engineering
4	Journal of Computational and Applied Mathematics
5	Journal Teoreticheskoj Khimii
6	Viet Nam Journal Mathematics
	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
7	ACL Proceedings (CD only)-2004 Barcelona , Code p04cd
8	ACL Proceedings (including CD)-2004 Barcelona , Code p04
9	Coling Proceeding 2002 attached 02 CD-ROM
10	Computer Aid Design
11	IEEE Transactions on Parallel and Distributes Systems
12	Journal of Intelligent Manufacturing
13	Multilingual and Mixed - language Named Entiry Recognition: Combining Statistical and Symbolic Models -2003
14	Multilingual Summarization and Question Answering-Machine Learning and Beyond –2003
15	The sixth international workshop on information retrieval with Asian Languages (IRAL-2003)
	Danh mục ấn phẩm đã đăng ký mua năm 2005 chưa về
16	*2004 Conference on Empirical Methods in Natural Language Processing (EMNLP - 2004), 2004 Barcelona, w0411*
17	*2nd ACL Workshop on Minliword Expression: Intergrating Processing, 2004 Barcelona, w0417*
18	*2nd International Worshop on Scalable Natural Language Understanding (ScaNaLu), 2004 Boston, code w0407*
19	*2nd Worshop on Text Meaning and Interpreta., 2004 Barcelona, W0421*
20	*3rd SIGHAN Worshop on Chinese Language Learning, 2004 Barcelona,*
21	*5th SIGdial Worshop on Discourse and Dialogue, 2004 Boston, code*
22	*8th Conference on Computational Natural language Learning (CoNLL - 2004), Boston, Code w0401*
23	*BIOLINK 2004: Linking Biological Literature, Ontologies and Databases, 2004 Boston , code w0402*
24	*Coling Proceedings-2004 Switzerland, c04*
25	*Computational Lexical Semantics, 2004 Boston, code w0408*
26	*Current Themes in Computational Phonology and Morphology, 2004 Barcelona, w0422*
27	*Discourse Annotation, 2004 Barcelona, w0414*

28	*Document Understanding Worshop (DUC-2004), Boston, code w0406*
29	*EACL Proceedings (CD only)-2003 Budapest, Code e03cd*
30	*EACL Proceedings (includes CD)-2003 Budapest, Code e03*
31	*Frontiers in Corpus Annotation, 2004 Boston, code w0405*
32	*Incremental Parsing: Bringing Engineering and Cognition Together, 2004 Barcelona, w0416*
33	*NAACL Proceedings (includes CD)-2004 Boston, Code n04*
34	*NAACL Proceedings (only CD)-2004 Boston, Code n04cd*
35	*Pragmatics of Question Answering, 2004 Boston, code w0409*
36	*Question Answering in Restricted Domains, 2004 Barcelona, w0420*
37	*RDF/RDFS and OWL in Langùage Technology-Proceedings of the 4th Worshop on NLP and XML (NLPXML-2004), 2004 Barcelona, w0415*
38	*Reference Resolution and its Applications, 2004 Barcelona, w0419*
39	*SENSEVAL-3rd International Worshop on the Evaluation of Systems for the Semantic Analysis of Text, 2004 Barcelona, w0412*
40	*Text Summarization Branches Out, 2004 Barcelona, w0418*
ĐIỆN-ĐIỆN TỬ-VIỄN THÔNG	
41	Communication in Physics
42	IEEE Transactions on Information Theory
43	IEEE Antennas and Propagation Magazine (Print, Elec.), 759P, Vol 46
44	IEEE Circuits and Systems Society
45	IEEE Communications Magazine (Print, Electronic), 794 P
46	IEEE Connections – Newsletter
47	IEEE Electron Devices Society
48	IEEE Industry Applications
49	IEEE Instrumentation and Measurement Society (Includes online),
50	IEEE Lasers and Electro-Optics Society Digital Library (Elec) 747E
51	IEEE Leos: Laser & Electro-Optics Society Newsletter
52	IEEE Microwave Magazine Pkg (Print, Electronic), 795P
53	IEEE Neural Networks Society
54	IEEE Power & Energy Magazine (Print), 3371
55	IEEE Power Electronics Society
56	IEEE Robotics and Automation Magazine Pkg
57	IEEE Signal Processing Magazine Pkg (Print, Electronic), 783P
58	IEEE Signal Processing Society
59	IEEE Trans on Energy Conversion Pkg
60	IEEE Trans on Fuzzy Systems
61	IEEE Trans on Image Processing
62	IEEE Trans on Neural Networks
63	IEEE Trans on Power Delivery Pkg
64	IEEE Trans on Power Systems Pkg
65	IEEE Trans on Robotics

66	IEEE Trans on Robotics and Automation
67	IEEE Trans on Signal Processing
68	IEEE Trans on Speech & Audio Processing, Combination
69	IEEE Transactions on Advanced Packaging Pkg
70	IEEE Transactions on Antennas and Propagation
71	IEEE Transactions on Circuits and Systems Part 1: Regular Papers 2001
72	IEEE Transactions on Communications
73	IEEE Transactions on Electron Devices
74	IEEE Transactions on Industrial Electronics
75	IEEE Transactions on Industry Applications
76	IEEE Transactions on Instrumentation and Measurement
77	IEEE Transactions on Microwave Theory and Techniques Pkg
78	IEEE Transactions on Power Electronics
79	IEEE Transactions on Wireless Communications
80	IEEE Wireless Communications
81	New and Recent Titles in Communication
82	Power Electronics Society Newsletter
83	Pr43oceedings of the IEEE
84	Spectrum (Print + Electronic), 5001
85	The Institute Newspaper (Print + Electronic), 5031
KỸ THUẬT GIAO THÔNG	
86	Aerospace Engineering
87	Air and Cosmos : Aviation International
88	Auto Technology
89	Automotive Engineering
90	Diesel & Gas Turbine Worldwide
91	Ingénieurs de I' Automobile
92	Journal of Marine Research
93	Journal of Ship Research
94	Proceeding of the Institution of Mechanical Engineerings. Part D : Journal of Automobile Engineering
95	Proceeding of the Society of Automotive Engineers
NĂNG LƯỢNG – KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH	
96	Applied Energy
97	ASHRAE journal
98	Electronic ISES Newsletter
99	Electronic Wire Newsletter
100	Energy and Fuel
101	Energy Engineering
102	Fuel Science and Technology
103	International Journal of Refrigeration Solar Energy

104	Members Directory
105	Progress in Energy and Combustion Science
106	ReFocus (Renewable Energy Magazine)
107	Renewable Energy
108	Solar Energy
109	Teploenergetika
110	Traitement Thermique
CƠ HỌC-CƠ KHÍ-CHẾ TẠO MÁY	
111	Advanced in Applied Mechanics
112	Advanced Manufacturing Technology
113	Applied Mechanics
114	Flow Turbulence and Combustion
115	International Journal of Machine Tool & Manufacture
116	Journal of Applied Mechanics (Transaction of the ASME-E)
117	Journal of Machine Tool Design & Research
118	Journal of Manufacturing Science & Engineering
119	Manufacturing Engineering
120	Mashinostroitel
121	Mechatronics
122	Mekhanizcija I Elektrifikacija Cel’
123	Tekhnologija Mashinostrostroenija
124	Tooling and Production
125	Welding Journal
DỆT MAY	
126	L’industrie Textile
127	Textile Chemist and Colorist (AATCC)
128	Textile World
CÔNG NGHỆ HÓA HỌC	
129	Advanced in Polymer Technology Science
130	Chemical & Engineering News
131	Chemical Engineering Progress
132	Chemical Reviews
133	Hydrocarbon Processing
134	Industrial & Engineering Chemistry Research
135	Journal of Chemical Information & Modeling
136	Journal of Industrial and Engineering Chemistry
137	Journal of the American Chemical Society
138	Khimicheskoe Neftegazovoe Mashinostronie
139	Offshore Pile Design
140	Oil & Gas Journal
CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM – CN SINH HỌC	
141	Food Science and Technology International

142	Food Technology
143	Journal of Agricultural and Food Chemistry
144	Journal of Food Processing & Preservation
145	Journal of Natural Products
146	Trends in Food Science and Technology
147	Applied Biochemistry and Biotechnology
148	Biotechnology Progress
CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU	
149	Advanced in Polymer Technology Science
150	Anti-Corosion Methods and Materials
151	Celljuloza, Bumaga i Karton
152	Ceramic Industry
153	European Polymer Journal
154	Materials and Structures
155	Materials Science and Technology
156	Mechanical Composite Materials
157	Metal Technology
158	Polymer
ĐỊA CHẤT- MỎ	
159	Asian Water & Sewage
160	Environmental Geology
161	Geophysics
162	Ground water
163	Journal of Petroleum Science & Engineering
164	Journal of Petrology
165	Petromin
166	Revue francais de géotechnique
MÔI TRƯỜNG-KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	
167	Environmental and Planning
168	Environmental Engineering
169	Environmental Science and Technology
170	Hazardous, Toxic & Radioactive Waste Management
171	Hydraulic Engineering
172	Water Pollution Research & Control
173	Water Research
174	Water Resources Planning and Management
175	Water Science and Technology
176	Water Treatment Membrane Processes
KỸ THUẬT XÂY DỰNG-CẦU ĐƯỜNG	
177	Architectural Engineering
178	Bridge Engineering
179	Building Design and Construction

180	Cement and Concrete Research
181	Civil Engineering
182	Computing in Civil Engineering
183	Concrete International-Design and Construction
184	Earthquake Engineering and Structural Dynamics
185	International Journal of Geomechanics
186	Journal of Civil Engineering
187	Journal of Construction Engineering and Management
188	Journal of Hydraulic Engineering
189	Journal of Waterway, Port, Coastal and Ocean Engineering
190	Management in Engineering
191	Materials in Civil Engineering
192	Practice Periodical on Structural Design and Construction
193	Transportation Engineering
194	Transportation Planning and Technology
QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP	
195	International Journal of Technology Management
196	International Journal of Technology Policy and Management
197	Journal of Engineering and Technology Management (JET-M)
THÔNG TIN THƯ VIỆN	
198	Electronic Library
199	Science and Technology Libraries
200	Vietnam Scientific & Technical Abstracts

F.2 CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN

Những cơ sở dữ liệu (CSDL) có thể truy cập tại website của Thư viện trung tâm Đại học Quốc gia Tp. HCM: www.vnulib.edu.vn/e-resources

1. **Lectures Note in Computer Sciences (Active)**: gồm những chương trình, bài giảng về khoa học máy tính ở dạng toàn văn với khoảng 1000 số

   Cách truy cập: www.springerlink.com ⇨Artificial Life and Robotics ⇨ Computer Science ⇨ Lecture Notes in Computer Science.

2. **IEEE: ASPP (All Society Periodicals Package)** (http://ieeexplore.ieee.org): CSDL gồm 113 tạp chí của Nhà Xuất bản IEEE thuộc các lĩnh vực: Kỹ thuật điện, Khoa học máy tính, Kỹ thuật thông tin, vật lý ứng dụng, … (Active)
3. **Proquest Digital Dissertation (wwwlib.umi.com/dissertations/gateway)**: CSDL luận án, tập hợp khoảng 1,7 triệu luận án từ các tác giả của hơn 1000 trường Đại học. Trong đó có hơn 450.000 luận án toàn văn; tra cứu hơn 225.000 bài trích và tóm tắt luận án về các lĩnh vực Tâm lý, Xã hội, Khoa học tự nhiên, Khoa học kỹ thuật. Hàng năm bổ sung khoảng 47.000 luận án và 12.000 luận văn mới về nhiều lĩnh vực (Active)
4. **Ebrary (http://site.ebrary.com/lib/cenlibvnuhcm)**: gồm 13.000 nhan đề dạng toàn văn thuộc các lĩnh vực: Kinh doanh và kinh tế, Ngôn ngữ và văn học, Khoa học kỹ thuật, Lịch sử, Triết học, Giáo dục học, Khoa học chính trị, Máy tính, Tiểu thuyết, Tâm lý học, Tôn giáo, … (Active)
5. **EBSCO Host (search.epnet.com)**: gồm 7.373 tạp chí ở dạng thư mục và tóm tắt, trong đó có 3.970 tạp chí toàn văn thuộc các lĩnh vực: Khoa học kỹ thuật, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hộI, … CSDL này đang được nhà xuất bản cho phép truy cập thử theo account User ID: vietnam

   Password: temp
6. **SpringerLink Service (www.springerlink.com):** một trong những dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến hàng đầu trên thế giới về Khoa học kỹ thuật, Y học, … SpringgerLink cung cấp hơn 500 báo, tạp chí toàn văn, hơn 2000 quyển sách trực tuyến, liên kết tra cứu đến 11 thư viện khác.
7. **Association for Computing Machinery (www.acm.org) :** CSDL toàn văn về Khoa học máy tính, gồm nhiều lĩnh vực: máy tính, Lập trình, Ứng dụng tin học, …
8. **CRC Press EnviroNetBase (www.environetbase.com):** gồm 80 tạp chí thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật ứng dụng như: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật môi trường, cấu trúc công trình, …
9. **CRC Press EngNetBase (www.engnetbase.com):** gồm 145 tạp chí nghiên cứu các lĩnh vực khoa học kỹ thuật ứng dụng như: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật môi trường, Cấu trúc công trình, …
10. **CRC Press MathNetBase (www.mathnetbase.com):** CSDL tập hợp rất nhiều các bảng biểu, công thức về toán ứng dụng
11. **CRC Press ITknowledgeNetBase (www.itknowledgenetbase.net)**: CSDL cung cấp những tài liệu đáng tin cậy về Công nghệ máy tính và mạng

12. **H.W.Wilson (www.hwwilson.com)**: gồm các CSDL

- **Wilson Applied Science and Technology Full Text:** CSDL gồm 569 tạp chí về các ngành khoa học kỹ thuật ứng dụng như: Toán học ứng dụng, Trí tuệ ứng dụng, Điều khiển tự động, Khí quyển học, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật ôtô, Công nghệ thông tin và truyền thông, Thực phẩm, Chế tạo máy, Khai thác mỏ, luyện kim, …
- **Wilson Art Full Text**: gồm 378 tạp chí về các ngành như: Nghệ thuật quảng cáo, Tác phẩm mỹ thuật cổ, Kiến trúc và lịch sử kiến trúc, Hội họa và lịch sử hội họa, Thủ công mỹ nghệ, Thiết kế thời trang, Nghệ thuật trang trí, …
- **Wilson Biological and Agricultural Index**: gồm 297 tạp chí về các ngành sinh học và nông nghiệp như: Sinh học, Hóa sinh học, Tế bào học, Kinh tế nông nghiệp, Hóa công nghiệp, Thổ nhưỡng học, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp, Di truyền học, Thực vật học, Sinh thái học, …
- **Wilson Business Full Text:** gồm 524 tạp chí thuộc nhiều lĩnh vực như: Kế toán ngân hàng, Kinh tế học, Đầu tư, Quản lý, Marketing, Bất động sản, Thuế, mối quan hệ với ngành công nghiệp, bảo hiểm, Thương mại quốc tế, …
- **Education Full Text**: 528 tạp chí các lĩnh vực: Tin học trong giáo dục, Giáo dục kỹ thuật công nghệ, Khoa học thư viện, Giáo dục hướng nghiệp, …
- **General Science Full Text**: gồm 224 tạp chí các lĩnh vực: Thiên văn học, khí quyển học, sinh học, hóa học, thực vật học, bảo tồn môi trường, khao học trái đất, môi trường, …
- **Humanities Full Text**: gồm 502 tạp chí các lĩnh vực: Khảo cổ học, Báo chí, Ngôn ngữ học, Phê bình văn học, Nghệ thuật biểu diễn, Nhạc, Triết học, …
- **Library Literture and Information Full Text**: gồm 229 tạp chí thuộc các lĩnh vực: Tự động hóa, Thư mục, Lưu hành tài liệu, Phân loại, Luật bản quyền, Đào tạo ngành thư viện, Phân phối thông tin, Các hiệp hội và hội nghị thư viện, Trang thiết bị và cung cấp trang thiết bị thư viện, Quản lý nhân sự, Bảo quản tài liệu, Xuất bản, ….
- **Social Science Full Text**: gồm 524 tạp chí thuộc các lĩnh vực: Nhân học, Nghiên cứu vùng, Sức khỏe cộng đồng, Địa lý, Quan hệ quốc tế, Đạo đức học, Giáo dục gia đình, Lập kế hoạch quản lý cộng đồng, Tâm lý học, Xã hội học, ….
- **Reader Guide Full Text**: gồm 322 tạp chí thuộc các lĩnh vực: Hàng không, Thiên văn học, Địa lý học, Kinh doanh, Ôtô, Môi trường, Thời trang, Phim ảnh, Nghệ thuật, Báo chí, Nhạc, Chính trị, Thông tin, …

13. **Emerald Full Text (www.emeraldinsight.com)**: gồm 110 tạp chí thuộc các lĩnh vực quản lý: Marketing, Thư viện và quản lý thông tin, Hoạt động quản lý, …

CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Trích từ QĐ số 279/QĐ-ĐHBK-TCHC ngày 05/11/2004 của Hiệu trưởng Trường ĐHBK v/v thống nhất tên gọi các đơn vị trong Trường)

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	BỘ MÔN/ KHOA QUẢN LÝ CN	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
1.	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Khoa Quản lý công nghiệp	**Mô phỏng/** nhà B10/ ThS. Hà Văn Hiệp	
2.	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	Khoa Công nghệ thông tin	**Phòng máy tính/** nhà A 3	
3.	Kỹ thuật ôtô, máy kéo	Kỹ thuật ôtô, máy kéo	BM. Kỹ thuật Ôtô – máy động lực	**Động cơ đốt trong/** nhà C 3/ ThS. Nguyễn Lê Duy Khải	
4.	Vật lý kỹ thuật		BM. Vật lý kỹ thuật y sinh	**Vật lý đại cương/** lầu 1 nhà B4/ ThS. Nguyễn Minh Châu	**Công nghệ Laser/** lầu 1 nhà B 4/ PGS. TS Trần Minh Thái
5.	Toán ứng dụng		BM. Toán ứng dụng		**Phòng tính toán mô phỏng/** nhà B4/ TS. Nguyễn Bá Thi
6.	Cơ học kỹ thuật	Cơ học kỹ thuật	BM. Cơ kỹ thuật		**Cơ học ứng dụng/** lầu 1 nhà B4/ GS. TS Ngô Kiều Nhi
7.	Công nghệ vật liệu vô cơ		BM. Công nghệ vật liệu Silicat	**Công nghệ vật liệu/** nhà C 4/ TS. Huỳnh Công Khanh	**Cơ sở khoa học vật liệu/** nhà C 4/ KS. Lê Văn Thăng **Công nghệ vật liệu Silicat/** nhà C 4/ KS. Lê Tấn Vang
8.	Công nghệ vật liệu kim loại		BM. Công nghệ vật liệu kim loại và hợp kim		**Công nghệ vật liệu kim loại/** nhà C4/ ThS. Nguyễn Duy Thông
9.	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp	BM. Công nghệ vật liệu Polyme		**Công nghệ vật liệu Polyme/** nhà C4/ ThS. La Thị Thái Hà
10.	Công nghệ môi trường		BM. Kỹ thuật môi trường	**Công nghệ môi trường/** nhà B 7/ ThS. Nguyễn Thị Thanh Phượng	
11.	Quản lý môi trường		BM. Quản lý môi trường		
12.	Địa chất khoáng sản thăm dò		BM. Địa môi trường		**Địa môi trường/** nhà B 8/ ThS. Bùi Trọng Vinh
		Địa chất đệ tứ			
		Địa hóa học			
13.	Địa chất môi trường				
14.	Địa kỹ thuật		BM. Địa kỹ thuật		**Địa kỹ thuật/** nhà C 2/ KS. Tô Viết Nam
		Địa chất công trình			

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	BỘ MÔN/ KHOA QUẢN LÝ CN	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
		Địa kiến tạo	BM. Kỹ thuật Địa chất Dầu khí		
15.	Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí		BM. Công nghệ khoan và khai thác dầu khí		**Khoan và khai thác dầu khí/** kios 90 – 93 Tô Hiến Thành, Q.10/ ThS. Đỗ Quang Khánh
16.	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	BM. Chế tạo máy	**CAD/CAM/** nhà C 1/ ThS. Lê Trung Thực **Đo lường/** nhà B 11/ TS. Thái Thị Thu Hà **Xưởng Cơ khí/** nhà C 1/ KS. Hoàng Lanh	**Chế tạo máy/** nhà C 5/ ThS. Phùng Chân Thành
		Kỹ thuật máy công cụ			
17.	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển	Kỹ thuật máy nâng, máy vận chuyển liên tục	BM. Cơ giới xí nghiệp và xây dựng		**Máy xây dựng/** nhà C 3/ KS. Nguyễn Xuân Thiệp
18.	Kỹ thuật chế tạo phôi		BM. Thiết bị và công nghệ VL cơ khí		**Thiết bị và công nghệ VL cơ khí/** nhà C 1 (xưởng gò, rèn, hàn)/ KS. Lê Hữu Trí
		CN tạo hình vật liệu			
19.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		BM. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		**Kỹ thuật hệ thống công nghiệp/** BM Kỹ thuật hệ thống công nghiệp/ ThS. Đỗ Ngọc Anh Dũng
20.	Công nghệ nhiệt	CN và thiết bị nhiệt	BM. Công nghệ Nhiệt lạnh		(Trung tâm nghiên cứu thiết bị nhiệt và năng lượng mới/ sau nhà B 6)
		Công nghệ và thiết bị lạnh			
			BM. Thiết kế máy		**Thiết kế máy/** nhà C 1/ ThS. Trần Văn Tùng
			BM. Cơ điện tử		**Cơ điện tử/** nhà C 5/ KS. Vương Ngọc Dũng
			BM. Kỹ thuật điều khiển tự động		**Tự động hóa sản xuất/** nhà C 1/ KS. Hà Xuân Cờ
21.	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	Mạng và hệ thống điện	BM. Hệ thống điện	**Máy điện và thực tập điện /** nhà B 1/ ThS. Nguyễn Kim Đính **Phòng máy tính** nhà B1/ ThS. Nguyễn Văn Mai **Phòng thực tập điện tử** nhà B 1/ ThS. Ngô Tấn Nhơn	**Điện công nghiệp/** nhà B 1, B 3/ TS. Lê Minh Phương **Hệ thống điện/** nhà B 1/ TSKH. Hồ Đắc Lộc **Mạch và đo/** nhà B 1/ KS. Đỗ Quốc Tuấn **Kỹ thuật điện/** nhà B 1/ TS. Phạm Đình Trực
		Nhà máy điện			
		Thiết bị điện	BM. Thiết bị điện		
22.	Tự động hóa	Tự động hóa	BM. Điều khiển tự động		**Điều khiển tự động/** nhà B 3/ ThS. Huỳnh Thái Hoàng
23.	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử	BM. Viễn thông		**Điện tử/** nhà B 3/ ThS. Lê Chí Thông **Viễn thông/** nhà B 3/ KS. Trần Thanh Ngôn
24.	Công nghệ sinh học		BM. Công nghệ sinh học	**Hóa tính toán/** 107 B 2/ ThS. Lê Thanh Hưng	**Công nghệ sinh học/** 102 B 2/ ThS. Lê Thị Thủy Tiên

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	BỘ MÔN/ KHOA QUẢN LÝ CN	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
25.	Công nghệ hóa học		BM. Công nghệ hóa lý		**Điện hóa/** 103 B 2/ ThS. Nguyễn Trường Sơn **Xúc tác/** nhà B 2/ KS. Nguyễn Ngọc Điền **Phân tích/** 207 B 2/ ThS. Nguyễn Thị Thu Vân **Hóa lý/** 204 B 2/ ThS. Trần Mai Phương
		Công nghệ điện hóa và bảo vệ kim loại			
		Công nghệ hóa học các chất vô cơ	BM. Công nghệ vô cơ		**Vô cơ 1 & 2/** 213 và 405 B 2/ TS. Hoàng Đông Nam
		Công nghệ hóa học các chất hữu cơ	BM. Công nghệ hữu cơ		**Hữu cơ cơ bản** **Tổng hợp hữu cơ/** 212 B 2/ TS. Nguyễn Thị Ngọc Bích
		Công nghệ hóa dầu và lọc dầu	BM. Công nghệ chế biến dầu khí		**Dầu khí/** 104 B 2/ ThS. Đào Thị Kim Thoa
26.	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	BM. Máy - thiết bị		**Quá trình và thiết bị/** 105 B 2/ KS. Nguyễn Sĩ Xuân Ân
		Kỹ thuật máy và thiết bị chế biến thực phẩm			
27.	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Chế biến thực phẩm và đồ uống	BM. Công nghệ thực phẩm		**Công nghệ thực phẩm 1&2/** nhà B 10/ ThS. Nguyễn Thị HIền **Cảm quan/** nhà B 2/ TS. Nguyễn Hoàng Dũng **Vi sinh/** nhà B 2/ TS. Lại Mai Hương **Hóa sinh/** 305 B 2 TS. Trần Thị Bích Lam
28.	Kỹ thuật trắc địa	Trắc địa ảnh và viễn thám	BM. Địa tin học		**Trắc địa/** nhà C 5/ TS. Nguyễn Ngọc Lâu
		Trắc địa cao cấp			
		Bản đồ			
29.	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý				

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	BỘ MÔN/ KHOA QUẢN LÝ CN	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
30.	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	BM. Công trình	**Kết cấu xây dựng/** nhà B 6/ ThS. Lê Hoàng Tuấn	**Sức bền kết cấu/** nhà B 6/ ThS. Lê Hoàng Tuấn
31.	Xây dựng cầu, hầm	Xây dựng cầu, hầm	BM. Cầu đường		**Cầu đường/** nhà B 6/ KS. Nguyễn Đình Huân
32.	Xây dựng đường ôtô và đường thành phố	Xây dựng đường ôtô và đường thành phố			
33.	Xây dựng công trình thủy	Xây dựng công trình thủy	BM. Kỹ thuật tài nguyên nước		**Tài nguyên nước/** nhà B 6/ TS. Trà Thanh Phương
		Cấp thoát nước			
		Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước			
34.	Xây dựng công trình biển	Xây dựng công trình biển	BM. Cảng – Công trình biển		**Cơ lưu chất/** nhà B 4/ TS. Huỳnh Công Hoài
35.	Địa kỹ thuật xây dựng	Địa kỹ thuật xây dựng	BM. Địa cơ nền móng		**Địa cơ nền móng/** nhà B 6/ ThS. Đặng Kỳ Minh
36.	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng		BM. Vật liệu xây dựng		**Vật liệu xây dựng/** nhà B 6/ ThS. Cù Khắc Trúc
37.	Công nghệ và Quản lý xây dựng		BM. Thi công		